

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
AF.43236	- Mác 400	m ³	1.220.729	321.378	92.706	1.634.813
AF.43237	- Mác 450	m ³	1.287.066	321.378	92.706	1.701.150
AF.43238	- Mác 500	m ³	1.325.446	321.378	92.706	1.739.530
AF.43239	- Mác 600	m ³	1.414.798	321.378	92.706	1.828.882
	Chiều dày ≤3m Đá 1x2					
AF.43241	- Mác 150	m ³	881.646	290.133	92.706	1.264.485
AF.43242	- Mác 200	m ³	940.473	290.133	92.706	1.323.312
AF.43243	- Mác 250	m ³	1.000.481	290.133	92.706	1.383.320
AF.43244	- Mác 300	m ³	1.058.553	290.133	92.706	1.441.392
AF.43245	- Mác 350	m ³	1.149.238	290.133	92.706	1.532.077
AF.43246	- Mác 400	m ³	1.208.991	290.133	92.706	1.591.830
AF.43247	- Mác 450	m ³	1.274.690	290.133	92.706	1.657.529
AF.43248	- Mác 500	m ³	1.312.702	290.133	92.706	1.695.541
AF.43249	- Mác 600	m ³	1.401.195	290.133	92.706	1.784.034
	Chiều dày ≤5m Đá 1x2					
AF.43251	- Mác 150	m ³	873.087	261.119	86.920	1.221.126
AF.43252	- Mác 200	m ³	931.342	261.119	86.920	1.279.381
AF.43253	- Mác 250	m ³	990.768	261.119	86.920	1.338.807
AF.43254	- Mác 300	m ³	1.048.276	261.119	86.920	1.396.315
AF.43255	- Mác 350	m ³	1.138.080	261.119	86.920	1.486.119
AF.43256	- Mác 400	m ³	1.197.253	261.119	86.920	1.545.292
AF.43257	- Mác 450	m ³	1.262.315	261.119	86.920	1.610.354
AF.43258	- Mác 500	m ³	1.299.957	261.119	86.920	1.647.996
AF.43259	- Mác 600	m ³	1.387.591	261.119	86.920	1.735.630
	Chiều dày >5m Đá 1x2					
AF.43261	- Mác 150	m ³	873.087	234.338	81.134	1.188.559
AF.43262	- Mác 200	m ³	931.342	234.338	81.134	1.246.814
AF.43263	- Mác 250	m ³	990.768	234.338	81.134	1.306.240
AF.43264	- Mác 300	m ³	1.048.276	234.338	81.134	1.363.748
AF.43265	- Mác 350	m ³	1.138.080	234.338	81.134	1.453.552
AF.43266	- Mác 400	m ³	1.197.253	234.338	81.134	1.512.725
AF.43267	- Mác 450	m ³	1.262.315	234.338	81.134	1.577.787
AF.43268	- Mác 500	m ³	1.299.957	234.338	81.134	1.615.429
AF.43269	- Mác 600	m ³	1.387.591	234.338	81.134	1.703.063

AF.43300 - BÊ TÔNG TRỤ PIN, TRỤ BIÊN

Đơn vị tính: đồng/1m³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Bê tông trụ pin, trụ biên Chiều dày ≤0,45m Đá 1x2					
AF.43311	- Mác 150	m ³	898.766	424.040	98.491	1.421.297
AF.43312	- Mác 200	m ³	958.734	424.040	98.491	1.481.265

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
AF.43313	- Mác 250	m ³	1.019.908	424.040	98.491	1.542.439
AF.43314	- Mác 300	m ³	1.079.107	424.040	98.491	1.601.638
AF.43315	- Mác 350	m ³	1.171.553	424.040	98.491	1.694.084
AF.43316	- Mác 400	m ³	1.232.467	424.040	98.491	1.754.998
AF.43317	- Mác 450	m ³	1.299.442	424.040	98.491	1.821.973
AF.43318	- Mác 500	m ³	1.338.191	424.040	98.491	1.860.722
AF.43319	- Mác 600	m ³	1.428.402	424.040	98.491	1.950.933
	Chiều dày ≤1m Đá 1x2					
AF.43321	- Mác 150	m ³	890.206	381.636	98.491	1.370.333
AF.43322	- Mác 200	m ³	949.603	381.636	98.491	1.429.730
AF.43323	- Mác 250	m ³	1.010.195	381.636	98.491	1.490.322
AF.43324	- Mác 300	m ³	1.068.830	381.636	98.491	1.548.957
AF.43325	- Mác 350	m ³	1.160.395	381.636	98.491	1.640.522
AF.43326	- Mác 400	m ³	1.220.729	381.636	98.491	1.700.856
AF.43327	- Mác 450	m ³	1.287.066	381.636	98.491	1.767.193
AF.43328	- Mác 500	m ³	1.325.446	381.636	98.491	1.805.573
AF.43329	- Mác 600	m ³	1.414.798	381.636	98.491	1.894.925
	Chiều dày ≤2m Đá 1x2					
AF.43331	- Mác 150	m ³	890.206	343.696	92.706	1.326.608
AF.43332	- Mác 200	m ³	949.603	343.696	92.706	1.386.005
AF.43333	- Mác 250	m ³	1.010.195	343.696	92.706	1.446.597
AF.43334	- Mác 300	m ³	1.068.830	343.696	92.706	1.505.232
AF.43335	- Mác 350	m ³	1.160.395	343.696	92.706	1.596.797
AF.43336	- Mác 400	m ³	1.220.729	343.696	92.706	1.657.131
AF.43337	- Mác 450	m ³	1.287.066	343.696	92.706	1.723.468
AF.43338	- Mác 500	m ³	1.325.446	343.696	92.706	1.761.848
AF.43339	- Mác 600	m ³	1.414.798	343.696	92.706	1.851.200
	Bê tông trụ pin, trụ biên Chiều dày >2m Đá 1x2					
AF.43341	- Mác 150	m ³	881.646	310.219	92.706	1.284.571
AF.43342	- Mác 200	m ³	940.473	310.219	92.706	1.343.398
AF.43343	- Mác 250	m ³	1.000.481	310.219	92.706	1.403.406
AF.43344	- Mác 300	m ³	1.058.553	310.219	92.706	1.461.478
AF.43345	- Mác 350	m ³	1.149.238	310.219	92.706	1.552.163
AF.43346	- Mác 400	m ³	1.208.991	310.219	92.706	1.611.916
AF.43347	- Mác 450	m ³	1.274.690	310.219	92.706	1.677.615
AF.43348	- Mác 500	m ³	1.312.702	310.219	92.706	1.715.627
AF.43349	- Mác 600	m ³	1.401.195	310.219	92.706	1.804.120

AF.43400 - BÊ TÔNG TƯỜNG THƯỢNG LƯU ĐẬP

Đơn vị tính: đồng/lm³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Bê tông tường thượng lưu đập Chiều dày ≤0,45m Đá 1x2					
AF.43411	- Mác 150	m ³	890.206	316.914	92.706	1.299.826
AF.43412	- Mác 200	m ³	949.603	316.914	92.706	1.359.223
AF.43413	- Mác 250	m ³	1.010.195	316.914	92.706	1.419.815
AF.43414	- Mác 300	m ³	1.068.830	316.914	92.706	1.478.450
AF.43415	- Mác 350	m ³	1.160.395	316.914	92.706	1.570.015
AF.43416	- Mác 400	m ³	1.220.729	316.914	92.706	1.630.349
AF.43417	- Mác 450	m ³	1.287.066	316.914	92.706	1.696.686
AF.43418	- Mác 500	m ³	1.325.446	316.914	92.706	1.735.066
AF.43419	- Mác 600	m ³	1.414.798	316.914	92.706	1.824.418
	Chiều dày ≤1m Đá 1x2					
AF.43421	- Mác 150	m ³	881.646	285.669	92.706	1.260.021
AF.43422	- Mác 200	m ³	940.473	285.669	92.706	1.318.848
AF.43423	- Mác 250	m ³	1.000.481	285.669	92.706	1.378.856
AF.43424	- Mác 300	m ³	1.058.553	285.669	92.706	1.436.928
AF.43425	- Mác 350	m ³	1.149.238	285.669	92.706	1.527.613
AF.43426	- Mác 400	m ³	1.208.991	285.669	92.706	1.587.366
AF.43427	- Mác 450	m ³	1.274.690	285.669	92.706	1.653.065
AF.43428	- Mác 500	m ³	1.312.702	285.669	92.706	1.691.077
AF.43429	- Mác 600	m ³	1.401.195	285.669	92.706	1.779.570
	Chiều dày ≤2m Đá 1x2					
AF.43431	- Mác 150	m ³	873.087	258.888	86.920	1.218.895
AF.43432	- Mác 200	m ³	931.342	258.888	86.920	1.277.150
AF.43433	- Mác 250	m ³	990.768	258.888	86.920	1.336.576
AF.43434	- Mác 300	m ³	1.048.276	258.888	86.920	1.394.084
AF.43435	- Mác 350	m ³	1.138.080	258.888	86.920	1.483.888
AF.43436	- Mác 400	m ³	1.197.253	258.888	86.920	1.543.061
AF.43437	- Mác 450	m ³	1.262.315	258.888	86.920	1.608.123
AF.43438	- Mác 500	m ³	1.299.957	258.888	86.920	1.645.765
AF.43439	- Mác 600	m ³	1.387.591	258.888	86.920	1.733.399
	Bê tông trụ pin, trụ biên Chiều dày >2m Đá 1x2					
AF.43441	- Mác 150	m ³	873.087	232.106	86.920	1.192.113
AF.43442	- Mác 200	m ³	931.342	232.106	86.920	1.250.368
AF.43443	- Mác 250	m ³	990.768	232.106	86.920	1.309.794
AF.43444	- Mác 300	m ³	1.048.276	232.106	86.920	1.367.302
AF.43445	- Mác 350	m ³	1.138.080	232.106	86.920	1.457.106
AF.43446	- Mác 400	m ³	1.197.253	232.106	86.920	1.516.279
AF.43447	- Mác 450	m ³	1.262.315	232.106	86.920	1.581.341
AF.43448	- Mác 500	m ³	1.299.957	232.106	86.920	1.618.983
AF.43449	- Mác 600	m ³	1.387.591	232.106	86.920	1.706.617

AF.43510 - BÊ TÔNG THÂN ĐẬP
 AF.43520 - BÊ TÔNG MẶT CONG ĐẬP TRẦN
 AF.43530 - BÊ TÔNG MŨI PHÓNG
 AF.43540 - BÊ TÔNG DỐC NƯỚC

Đơn vị tính: đồng/1m³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Bê tông phía trong thân đập, đá 1x2					
AF.43511	- Mác 150	m ³	873.087	113.821	64.915	1.051.823
AF.43512	- Mác 200	m ³	931.342	113.821	64.915	1.110.078
AF.43513	- Mác 250	m ³	990.768	113.821	64.915	1.169.504
AF.43514	- Mác 300	m ³	1.048.276	113.821	64.915	1.227.012
AF.43515	- Mác 350	m ³	1.138.080	113.821	64.915	1.316.816
AF.43516	- Mác 400	m ³	1.197.253	113.821	64.915	1.375.989
AF.43517	- Mác 450	m ³	1.262.315	113.821	64.915	1.441.051
AF.43518	- Mác 500	m ³	1.299.957	113.821	64.915	1.478.693
AF.43519	- Mác 600	m ³	1.387.591	113.821	64.915	1.566.327
	Bê tông mặt cong đập trần, đá 1x2					
AF.43521	- Mác 150	m ³	873.087	468.676	87.789	1.429.552
AF.43522	- Mác 200	m ³	931.342	468.676	87.789	1.487.807
AF.43523	- Mác 250	m ³	990.768	468.676	87.789	1.547.233
AF.43524	- Mác 300	m ³	1.048.276	468.676	87.789	1.604.741
AF.43525	- Mác 350	m ³	1.138.080	468.676	87.789	1.694.545
AF.43526	- Mác 400	m ³	1.197.253	468.676	87.789	1.753.718
AF.43527	- Mác 450	m ³	1.262.315	468.676	87.789	1.818.780
AF.43528	- Mác 500	m ³	1.299.957	468.676	87.789	1.856.422
AF.43529	- Mác 600	m ³	1.387.591	468.676	87.789	1.944.056
	Bê tông mũi phóng, đá 1x2					
AF.43531	- Mác 150	m ³	873.087	245.497	64.915	1.183.499
AF.43532	- Mác 200	m ³	931.342	245.497	64.915	1.241.754
AF.43533	- Mác 250	m ³	990.768	245.497	64.915	1.301.180
AF.43534	- Mác 300	m ³	1.048.276	245.497	64.915	1.358.688
AF.43535	- Mác 350	m ³	1.138.080	245.497	64.915	1.448.492
AF.43536	- Mác 400	m ³	1.197.253	245.497	64.915	1.507.665
AF.43537	- Mác 450	m ³	1.262.315	245.497	64.915	1.572.727
AF.43538	- Mác 500	m ³	1.299.957	245.497	64.915	1.610.369
AF.43539	- Mác 600	m ³	1.387.591	245.497	64.915	1.698.003
	Bê tông dốc nước, đá 1x2					
AF.43541	- Mác 150	m ³	864.527	205.325	64.915	1.134.767
AF.43542	- Mác 200	m ³	922.211	205.325	64.915	1.192.451
AF.43543	- Mác 250	m ³	981.055	205.325	64.915	1.251.295
AF.43544	- Mác 300	m ³	1.037.999	205.325	64.915	1.308.239
AF.43545	- Mác 350	m ³	1.126.922	205.325	64.915	1.397.162
AF.43546	- Mác 400	m ³	1.185.516	205.325	64.915	1.455.756
AF.43547	- Mác 450	m ³	1.249.939	205.325	64.915	1.520.179
AF.43548	- Mác 500	m ³	1.287.212	205.325	64.915	1.557.452
AF.43549	- Mác 600	m ³	1.373.987	205.325	64.915	1.644.227

AF.43600 - BÊ TÔNG THÁP ĐIỀU ÁP

Đơn vị tính: đồng/1m³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Bê tông tháp điều áp, đá 1x2					
	Chiều cao ≤25m					
AF.43611	- Mác 150	m ³	864.527	618.206	98.491	1.581.224
AF.43612	- Mác 200	m ³	922.211	618.206	98.491	1.638.908
AF.43613	- Mác 250	m ³	981.055	618.206	98.491	1.697.752
AF.43614	- Mác 300	m ³	1.037.999	618.206	98.491	1.754.696
AF.43615	- Mác 350	m ³	1.126.922	618.206	98.491	1.843.619
AF.43616	- Mác 400	m ³	1.185.516	618.206	98.491	1.902.213
AF.43617	- Mác 450	m ³	1.249.939	618.206	98.491	1.966.636
AF.43618	- Mác 500	m ³	1.287.212	618.206	98.491	2.003.909
AF.43619	- Mác 600	m ³	1.373.987	618.206	98.491	2.090.684
	Chiều cao >25m					
AF.43621	- Mác 150	m ³	864.527	691.855	107.170	1.663.552
AF.43622	- Mác 200	m ³	922.211	691.855	107.170	1.721.236
AF.43623	- Mác 250	m ³	981.055	691.855	107.170	1.780.080
AF.43624	- Mác 300	m ³	1.037.999	691.855	107.170	1.837.024
AF.43625	- Mác 350	m ³	1.126.922	691.855	107.170	1.925.947
AF.43626	- Mác 400	m ³	1.185.516	691.855	107.170	1.984.541
AF.43627	- Mác 450	m ³	1.249.939	691.855	107.170	2.048.964
AF.43628	- Mác 500	m ³	1.287.212	691.855	107.170	2.086.237
AF.43629	- Mác 600	m ³	1.373.987	691.855	107.170	2.173.012

AF.43710 - BÊ TÔNG MỔ ĐỖ, MỔ NÉO ĐƯỜNG ỐNG ÁP LỰC

Đơn vị tính: đồng/1m³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Bê tông mổ đỡ, mổ néo đường ống áp lực					
	Đá 1x2					
AF.43711	- Mác 150	m ³	864.527	287.901	107.170	1.259.598
AF.43712	- Mác 200	m ³	922.211	287.901	107.170	1.317.282
AF.43713	- Mác 250	m ³	981.055	287.901	107.170	1.376.126
AF.43714	- Mác 300	m ³	1.037.999	287.901	107.170	1.433.070
AF.43715	- Mác 350	m ³	1.126.922	287.901	107.170	1.521.993
AF.43716	- Mác 400	m ³	1.185.516	287.901	107.170	1.580.587
AF.43717	- Mác 450	m ³	1.249.939	287.901	107.170	1.645.010
AF.43718	- Mác 500	m ³	1.287.212	287.901	107.170	1.682.283
AF.43719	- Mác 600	m ³	1.373.987	287.901	107.170	1.769.058

AF.43720 - BÊ TÔNG BỌC ĐƯỜNG ỐNG THÉP ÁP LỰC
 AF.43730 - BÊ TÔNG BỆ ĐỖ MÁY PHÁT
 AF.43740 - BÊ TÔNG MÁI KÊNH, MÁI HỒ XÓI

Đơn vị tính: đồng/m³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Bê tông bọc đường ống thép áp lực, đá 1x2					
AF.43721	- Mác 150	m ³	890.206	354.855	92.706	1.337.767
AF.43722	- Mác 200	m ³	949.603	354.855	92.706	1.397.164
AF.43723	- Mác 250	m ³	1.010.195	354.855	92.706	1.457.756
AF.43724	- Mác 300	m ³	1.068.830	354.855	92.706	1.516.391
AF.43725	- Mác 350	m ³	1.160.395	354.855	92.706	1.607.956
AF.43726	- Mác 400	m ³	1.220.729	354.855	92.706	1.668.290
AF.43727	- Mác 450	m ³	1.287.066	354.855	92.706	1.734.627
AF.43728	- Mác 500	m ³	1.325.446	354.855	92.706	1.773.007
AF.43729	- Mác 600	m ³	1.414.798	354.855	92.706	1.862.359
	Bê tông bề đỡ máy phát, đá 1x2					
AF.43731	- Mác 150	m ³	873.087	350.391	86.920	1.310.398
AF.43732	- Mác 200	m ³	931.342	350.391	86.920	1.368.653
AF.43733	- Mác 250	m ³	990.768	350.391	86.920	1.428.079
AF.43734	- Mác 300	m ³	1.048.276	350.391	86.920	1.485.587
AF.43735	- Mác 350	m ³	1.138.080	350.391	86.920	1.575.391
AF.43736	- Mác 400	m ³	1.197.253	350.391	86.920	1.634.564
AF.43737	- Mác 450	m ³	1.262.315	350.391	86.920	1.699.626
AF.43738	- Mác 500	m ³	1.299.957	350.391	86.920	1.737.268
AF.43739	- Mác 600	m ³	1.387.591	350.391	86.920	1.824.902
	Bê tông mái kênh, mái hồ xói, đá 1x2					
AF.43741	- Mác 150	m ³	864.527	301.292	92.706	1.258.525
AF.43742	- Mác 200	m ³	922.211	301.292	92.706	1.316.209
AF.43743	- Mác 250	m ³	981.055	301.292	92.706	1.375.053
AF.43744	- Mác 300	m ³	1.037.999	301.292	92.706	1.431.997
AF.43745	- Mác 350	m ³	1.126.922	301.292	92.706	1.520.920
AF.43746	- Mác 400	m ³	1.185.516	301.292	92.706	1.579.514
AF.43747	- Mác 450	m ³	1.249.939	301.292	92.706	1.643.937
AF.43748	- Mác 500	m ³	1.287.212	301.292	92.706	1.681.210
AF.43749	- Mác 600	m ³	1.373.987	301.292	92.706	1.767.985

AF.43750 - BÊ TÔNG BUỒNG XOẮN
 AF.43760 - BÊ TÔNG ỐNG HÚT

Đơn vị tính: đồng/m³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Bê tông buồng xoắn, đá 1x2					
AF.43751	- Mác 150	m ³	890.206	426.272	86.920	1.403.398

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
AF.43752	- Mác 200	m ³	949.603	426.272	86.920	1.462.795
AF.43753	- Mác 250	m ³	1.010.195	426.272	86.920	1.523.387
AF.43754	- Mác 300	m ³	1.068.830	426.272	86.920	1.582.022
AF.43755	- Mác 350	m ³	1.160.395	426.272	86.920	1.673.587
AF.43756	- Mác 400	m ³	1.220.729	426.272	86.920	1.733.921
AF.43757	- Mác 450	m ³	1.287.066	426.272	86.920	1.800.258
AF.43758	- Mác 500	m ³	1.325.446	426.272	86.920	1.838.638
AF.43759	- Mác 600	m ³	1.414.798	426.272	86.920	1.927.990
	Bê tông ống hút, đá 1x2					
AF.43761	- Mác 150	m ³	890.206	377.173	86.920	1.354.299
AF.43762	- Mác 200	m ³	949.603	377.173	86.920	1.413.696
AF.43763	- Mác 250	m ³	1.010.195	377.173	86.920	1.474.288
AF.43764	- Mác 300	m ³	1.068.830	377.173	86.920	1.532.923
AF.43765	- Mác 350	m ³	1.160.395	377.173	86.920	1.624.488
AF.43766	- Mác 400	m ³	1.220.729	377.173	86.920	1.684.822
AF.43767	- Mác 450	m ³	1.287.066	377.173	86.920	1.751.159
AF.43768	- Mác 500	m ³	1.325.446	377.173	86.920	1.789.539
AF.43769	- Mác 600	m ³	1.414.798	377.173	86.920	1.878.891

AF.43770 - BÊ TÔNG SÀN DÀY $\geq 30\text{CM}$

Đơn vị tính: đồng/lm³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Bê tông sàn dày $\geq 30\text{cm}$, đá 1x2					
AF.43771	- Mác 150	m ³	864.527	229.874	92.706	1.187.107
AF.43772	- Mác 200	m ³	922.211	229.874	92.706	1.244.791
AF.43773	- Mác 250	m ³	981.055	229.874	92.706	1.303.635
AF.43774	- Mác 300	m ³	1.037.999	229.874	92.706	1.360.579
AF.43775	- Mác 350	m ³	1.126.922	229.874	92.706	1.449.502
AF.43776	- Mác 400	m ³	1.185.516	229.874	92.706	1.508.096
AF.43777	- Mác 450	m ³	1.249.939	229.874	92.706	1.572.519
AF.43778	- Mác 500	m ³	1.287.212	229.874	92.706	1.609.792
AF.43779	- Mác 600	m ³	1.373.987	229.874	92.706	1.696.567

AF.43800 - BÊ TÔNG CỐT LIỆU LỚN $D_{\text{MAX}} \geq 80\text{MM}$

Đơn vị tính: đồng/lm³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Bê tông cốt liệu lớn $D_{\text{MAX}} \geq 80\text{mm}$					
AF.43811	- Mác 150	m ³	791.047	122.748	121.729	1.035.524
AF.43812	- Mác 200	m ³	842.199	122.748	121.729	1.086.676
AF.43813	- Mác 250	m ³	896.063	122.748	121.729	1.140.540

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
AF.43814	- Mác 300	m ³	946.631	122.748	121.729	1.191.108
AF.43815	- Mác 350	m ³	1.000.888	122.748	121.729	1.245.365
AF.43816	- Mác 400	m ³	1.079.733	122.748	121.729	1.324.210
AF.43817	- Mác 450	m ³	1.139.617	122.748	121.729	1.384.094
AF.43818	- Mác 500	m ³	1.207.737	122.748	121.729	1.452.214
AF.43819	- Mác 600	m ³	1.301.637	122.748	121.729	1.546.114

AF.43900 - BÊ TÔNG CHÈN (KHE VAN, KHE PHAI, KHE LƯỚI CHẮN RÁC, MỔ ĐỖ, GỒI VAN)

Đơn vị tính: đồng/m³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Bê tông chèn (khe van, khe phai, khe lưới chắn rác, mổ đỗ, gồi van), đá 1x2					
AF.43911	- Mác 150	m ³	898.766	1.562.253	116.618	2.577.637
AF.43912	- Mác 200	m ³	958.734	1.562.253	116.618	2.637.605
AF.43913	- Mác 250	m ³	1.019.908	1.562.253	116.618	2.698.779
AF.43914	- Mác 300	m ³	1.079.107	1.562.253	116.618	2.757.978
AF.43915	- Mác 350	m ³	1.171.553	1.562.253	116.618	2.850.424
AF.43916	- Mác 400	m ³	1.232.467	1.562.253	116.618	2.911.338
AF.43917	- Mác 450	m ³	1.299.442	1.562.253	116.618	2.978.313
AF.43918	- Mác 500	m ³	1.338.191	1.562.253	116.618	3.017.062
AF.43919	- Mác 600	m ³	1.428.402	1.562.253	116.618	3.107.273

AF.44000 - CÔNG TÁC BÊ TÔNG THỦY CÔNG ĐỒ BẰNG MÁY BƠM

Thành phần công việc:

- Vệ sinh khối đồ, gia công, lắp đặt tháo dỡ học kỹ thuật, cầu công tác (nếu có). Lắp đặt và di chuyển ống bơm tới vị trí đồ. Đồ và bảo dưỡng bê tông theo đúng yêu cầu kỹ thuật.
- Vữa bê tông tính trong đơn giá sử dụng vữa có độ sụt 14÷17cm.

AF.44110 - BÊ TÔNG LÓT MÓNG, LẤP ĐẦY

AF.44120 - BÊ TÔNG BẢN ĐÁY

AF.44130 - BÊ TÔNG NỀN

Đơn vị tính: đồng/m³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Bê tông lót móng, lấp đầy, đá 1x2					
AF.44111	- Mác 150	m ³	881.901	59.186	73.025	1.014.112
AF.44112	- Mác 200	m ³	945.809	59.186	73.025	1.078.020
AF.44113	- Mác 250	m ³	1.009.940	59.186	73.025	1.142.151
AF.44114	- Mác 300	m ³	1.073.509	59.186	73.025	1.205.720

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
AF.44115	- Mác 350	m ³	1.126.023	59.186	73.025	1.258.234
AF.44116	- Mác 400	m ³	1.153.034	59.186	73.025	1.285.245
AF.44117	- Mác 450	m ³	1.203.205	59.186	73.025	1.335.416
AF.44118	- Mác 500	m ³	1.262.034	59.186	73.025	1.394.245
AF.44119	- Mác 600	m ³	1.347.111	59.186	73.025	1.479.322
	Bê tông bản đáy, đá 1x2					
AF.44121	- Mác 150	m ³	899.539	138.782	73.025	1.111.346
AF.44122	- Mác 200	m ³	964.726	138.782	73.025	1.176.533
AF.44123	- Mác 250	m ³	1.030.139	138.782	73.025	1.241.946
AF.44124	- Mác 300	m ³	1.094.979	138.782	73.025	1.306.786
AF.44125	- Mác 350	m ³	1.148.543	138.782	73.025	1.360.350
AF.44126	- Mác 400	m ³	1.176.095	138.782	73.025	1.387.902
AF.44127	- Mác 450	m ³	1.227.269	138.782	73.025	1.439.076
AF.44128	- Mác 500	m ³	1.287.274	138.782	73.025	1.499.081
AF.44129	- Mác 600	m ³	1.374.053	138.782	73.025	1.585.860
	Bê tông nền, đá 1x2					
AF.44131	- Mác 150	m ³	890.720	89.800	72.670	1.053.190
AF.44132	- Mác 200	m ³	955.268	89.800	72.670	1.117.738
AF.44133	- Mác 250	m ³	1.020.040	89.800	72.670	1.182.510
AF.44134	- Mác 300	m ³	1.084.244	89.800	72.670	1.246.714
AF.44135	- Mác 350	m ³	1.137.283	89.800	72.670	1.299.753
AF.44136	- Mác 400	m ³	1.164.564	89.800	72.670	1.327.034
AF.44137	- Mác 450	m ³	1.215.237	89.800	72.670	1.377.707
AF.44138	- Mác 500	m ³	1.274.654	89.800	72.670	1.437.124
AF.44139	- Mác 600	m ³	1.360.582	89.800	72.670	1.523.052

AF.44200 - BÊ TÔNG TƯỜNG CÁCH, TƯỜNG BIÊN

Đơn vị tính: đồng/m³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Bê tông tường cách, tường biên, đá 1x2					
	Chiều dày ≤0,45m					
AF.44211	- Mác 150	m ³	925.996	395.027	95.470	1.416.493
AF.44212	- Mác 200	m ³	993.100	395.027	95.470	1.483.597
AF.44213	- Mác 250	m ³	1.060.437	395.027	95.470	1.550.934
AF.44214	- Mác 300	m ³	1.127.184	395.027	95.470	1.617.681
AF.44215	- Mác 350	m ³	1.182.324	395.027	95.470	1.672.821
AF.44216	- Mác 400	m ³	1.210.686	395.027	95.470	1.701.183
AF.44217	- Mác 450	m ³	1.263.366	395.027	95.470	1.753.863
AF.44218	- Mác 500	m ³	1.325.135	395.027	95.470	1.815.632
AF.44219	- Mác 600	m ³	1.414.467	395.027	95.470	1.904.964
	Chiều dày ≤1m					
AF.44221	- Mác 150	m ³	917.177	359.318	95.470	1.371.965
AF.44222	- Mác 200	m ³	983.642	359.318	95.470	1.438.430
AF.44223	- Mác 250	m ³	1.050.338	359.318	95.470	1.505.126
AF.44224	- Mác 300	m ³	1.116.449	359.318	95.470	1.571.237

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
AF.44225	- Mác 350	m ³	1.171.064	359.318	95.470	1.625.852
AF.44226	- Mác 400	m ³	1.199.155	359.318	95.470	1.653.943
AF.44227	- Mác 450	m ³	1.251.334	359.318	95.470	1.706.122
AF.44228	- Mác 500	m ³	1.312.515	359.318	95.470	1.767.303
AF.44229	- Mác 600	m ³	1.400.995	359.318	95.470	1.855.783
	Chiều dày ≤2m					
AF.44231	- Mác 150	m ³	917.177	321.378	95.470	1.334.025
AF.44232	- Mác 200	m ³	983.642	321.378	95.470	1.400.490
AF.44233	- Mác 250	m ³	1.050.338	321.378	95.470	1.467.186
AF.44234	- Mác 300	m ³	1.116.449	321.378	95.470	1.533.297
AF.44235	- Mác 350	m ³	1.171.064	321.378	95.470	1.587.912
AF.44236	- Mác 400	m ³	1.199.155	321.378	95.470	1.616.003
AF.44237	- Mác 450	m ³	1.251.334	321.378	95.470	1.668.182
AF.44238	- Mác 500	m ³	1.312.515	321.378	95.470	1.729.363
AF.44239	- Mác 600	m ³	1.400.995	321.378	95.470	1.817.843
	Chiều dày ≤3m					
AF.44241	- Mác 150	m ³	908.358	290.133	95.470	1.293.961
AF.44242	- Mác 200	m ³	974.184	290.133	95.470	1.359.787
AF.44243	- Mác 250	m ³	1.040.238	290.133	95.470	1.425.841
AF.44244	- Mác 300	m ³	1.105.714	290.133	95.470	1.491.317
AF.44245	- Mác 350	m ³	1.159.803	290.133	95.470	1.545.406
AF.44246	- Mác 400	m ³	1.187.625	290.133	95.470	1.573.228
AF.44247	- Mác 450	m ³	1.239.302	290.133	95.470	1.624.905
AF.44248	- Mác 500	m ³	1.299.895	290.133	95.470	1.685.498
AF.44249	- Mác 600	m ³	1.387.524	290.133	95.470	1.773.127
	Chiều dày ≤5m					
AF.44251	- Mác 150	m ³	899.539	261.119	95.470	1.256.128
AF.44252	- Mác 200	m ³	964.726	261.119	95.470	1.321.315
AF.44253	- Mác 250	m ³	1.030.139	261.119	95.470	1.386.728
AF.44254	- Mác 300	m ³	1.094.979	261.119	95.470	1.451.568
AF.44255	- Mác 350	m ³	1.148.543	261.119	95.470	1.505.132
AF.44256	- Mác 400	m ³	1.176.095	261.119	95.470	1.532.684
AF.44257	- Mác 450	m ³	1.227.269	261.119	95.470	1.583.858
AF.44258	- Mác 500	m ³	1.287.274	261.119	95.470	1.643.863
AF.44259	- Mác 600	m ³	1.374.053	261.119	95.470	1.730.642
	Chiều dày >5m					
AF.44261	- Mác 150	m ³	899.539	234.338	95.470	1.229.347
AF.44262	- Mác 200	m ³	964.726	234.338	95.470	1.294.534
AF.44263	- Mác 250	m ³	1.030.139	234.338	95.470	1.359.947
AF.44264	- Mác 300	m ³	1.094.979	234.338	95.470	1.424.787
AF.44265	- Mác 350	m ³	1.148.543	234.338	95.470	1.478.351
AF.44266	- Mác 400	m ³	1.176.095	234.338	95.470	1.505.903
AF.44267	- Mác 450	m ³	1.227.269	234.338	95.470	1.557.077
AF.44268	- Mác 500	m ³	1.287.274	234.338	95.470	1.617.082
AF.44269	- Mác 600	m ³	1.374.053	234.338	95.470	1.703.861

AF.44300 - BÊ TÔNG TRỤ PIN, TRỤ BIÊN

Đơn vị tính: đồng/lm³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Bê tông trụ pin, trụ biên, đá 1x2					
	Chiều dày ≤0,45m					
AF.44311	- Mác 150	m ³	925.996	424.040	95.470	1.445.506
AF.44312	- Mác 200	m ³	993.100	424.040	95.470	1.512.610
AF.44313	- Mác 250	m ³	1.060.437	424.040	95.470	1.579.947
AF.44314	- Mác 300	m ³	1.127.184	424.040	95.470	1.646.694
AF.44315	- Mác 350	m ³	1.182.324	424.040	95.470	1.701.834
AF.44316	- Mác 400	m ³	1.210.686	424.040	95.470	1.730.196
AF.44317	- Mác 450	m ³	1.263.366	424.040	95.470	1.782.876
AF.44318	- Mác 500	m ³	1.325.135	424.040	95.470	1.844.645
AF.44319	- Mác 600	m ³	1.414.467	424.040	95.470	1.933.977
	Chiều dày ≤1m					
AF.44321	- Mác 150	m ³	917.177	381.636	95.470	1.394.283
AF.44322	- Mác 200	m ³	983.642	381.636	95.470	1.460.748
AF.44323	- Mác 250	m ³	1.050.338	381.636	95.470	1.527.444
AF.44324	- Mác 300	m ³	1.116.449	381.636	95.470	1.593.555
AF.44325	- Mác 350	m ³	1.171.064	381.636	95.470	1.648.170
AF.44326	- Mác 400	m ³	1.199.155	381.636	95.470	1.676.261
AF.44327	- Mác 450	m ³	1.251.334	381.636	95.470	1.728.440
AF.44328	- Mác 500	m ³	1.312.515	381.636	95.470	1.789.621
AF.44329	- Mác 600	m ³	1.400.995	381.636	95.470	1.878.101
	Chiều dày ≤2m					
AF.44331	- Mác 150	m ³	917.177	343.696	95.470	1.356.343
AF.44332	- Mác 200	m ³	983.642	343.696	95.470	1.422.808
AF.44333	- Mác 250	m ³	1.050.338	343.696	95.470	1.489.504
AF.44334	- Mác 300	m ³	1.116.449	343.696	95.470	1.555.615
AF.44335	- Mác 350	m ³	1.171.064	343.696	95.470	1.610.230
AF.44336	- Mác 400	m ³	1.199.155	343.696	95.470	1.638.321
AF.44337	- Mác 450	m ³	1.251.334	343.696	95.470	1.690.500
AF.44338	- Mác 500	m ³	1.312.515	343.696	95.470	1.751.681
AF.44339	- Mác 600	m ³	1.400.995	343.696	95.470	1.840.161
	Chiều dày >2m					
AF.44341	- Mác 150	m ³	908.358	310.219	95.470	1.314.047
AF.44342	- Mác 200	m ³	974.184	310.219	95.470	1.379.873
AF.44343	- Mác 250	m ³	1.040.238	310.219	95.470	1.445.927
AF.44344	- Mác 300	m ³	1.105.714	310.219	95.470	1.511.403
AF.44345	- Mác 350	m ³	1.159.803	310.219	95.470	1.565.492
AF.44346	- Mác 400	m ³	1.187.625	310.219	95.470	1.593.314
AF.44347	- Mác 450	m ³	1.239.302	310.219	95.470	1.644.991
AF.44348	- Mác 500	m ³	1.299.895	310.219	95.470	1.705.584
AF.44349	- Mác 600	m ³	1.387.524	310.219	95.470	1.793.213

AF.44400 - BÊ TÔNG TƯỜNG THƯỢNG LƯU ĐẬP

Đơn vị tính: đồng/m³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Bê tông tường thượng lưu đập, đá 1x2					
	Chiều dày ≤0,45m					
AF.44411	- Mác 150	m ³	917.177	316.914	95.470	1.329.561
AF.44412	- Mác 200	m ³	983.642	316.914	95.470	1.396.026
AF.44413	- Mác 250	m ³	1.050.338	316.914	95.470	1.462.722
AF.44414	- Mác 300	m ³	1.116.449	316.914	95.470	1.528.833
AF.44415	- Mác 350	m ³	1.171.064	316.914	95.470	1.583.448
AF.44416	- Mác 400	m ³	1.199.155	316.914	95.470	1.611.539
AF.44417	- Mác 450	m ³	1.251.334	316.914	95.470	1.663.718
AF.44418	- Mác 500	m ³	1.312.515	316.914	95.470	1.724.899
AF.44419	- Mác 600	m ³	1.400.995	316.914	95.470	1.813.379
	Chiều dày ≤1m					
AF.44421	- Mác 150	m ³	908.358	285.669	95.470	1.289.497
AF.44422	- Mác 200	m ³	974.184	285.669	95.470	1.355.323
AF.44423	- Mác 250	m ³	1.040.238	285.669	95.470	1.421.377
AF.44424	- Mác 300	m ³	1.105.714	285.669	95.470	1.486.853
AF.44425	- Mác 350	m ³	1.159.803	285.669	95.470	1.540.942
AF.44426	- Mác 400	m ³	1.187.625	285.669	95.470	1.568.764
AF.44427	- Mác 450	m ³	1.239.302	285.669	95.470	1.620.441
AF.44428	- Mác 500	m ³	1.299.895	285.669	95.470	1.681.034
AF.44429	- Mác 600	m ³	1.387.524	285.669	95.470	1.768.663
	Chiều dày ≤2m					
AF.44431	- Mác 150	m ³	899.539	258.888	95.470	1.253.897
AF.44432	- Mác 200	m ³	964.726	258.888	95.470	1.319.084
AF.44433	- Mác 250	m ³	1.030.139	258.888	95.470	1.384.497
AF.44434	- Mác 300	m ³	1.094.979	258.888	95.470	1.449.337
AF.44435	- Mác 350	m ³	1.148.543	258.888	95.470	1.502.901
AF.44436	- Mác 400	m ³	1.176.095	258.888	95.470	1.530.453
AF.44437	- Mác 450	m ³	1.227.269	258.888	95.470	1.581.627
AF.44438	- Mác 500	m ³	1.287.274	258.888	95.470	1.641.632
AF.44439	- Mác 600	m ³	1.374.053	258.888	95.470	1.728.411
	Chiều dày >2m					
AF.44441	- Mác 150	m ³	899.539	232.106	95.470	1.227.115
AF.44442	- Mác 200	m ³	964.726	232.106	95.470	1.292.302
AF.44443	- Mác 250	m ³	1.030.139	232.106	95.470	1.357.715
AF.44444	- Mác 300	m ³	1.094.979	232.106	95.470	1.422.555
AF.44445	- Mác 350	m ³	1.148.543	232.106	95.470	1.476.119
AF.44446	- Mác 400	m ³	1.176.095	232.106	95.470	1.503.671
AF.44447	- Mác 450	m ³	1.227.269	232.106	95.470	1.554.845
AF.44448	- Mác 500	m ³	1.287.274	232.106	95.470	1.614.850
AF.44449	- Mác 600	m ³	1.374.053	232.106	95.470	1.701.629

AF.44510 - BÊ TÔNG THÂN ĐẬP
 AF.44520 - BÊ TÔNG MẶT CÔNG ĐẬP TRẦN
 AF.44530 - BÊ TÔNG MŨI PHÓNG
 AF.44540 - BÊ TÔNG DỐC NƯỚC

Đơn vị tính: đồng/1m³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Bê tông phía trong thân đập, đá 1x2					
AF.44511	- Mác 150	m ³	899.539	113.821	73.025	1.086.385
AF.44512	- Mác 200	m ³	964.726	113.821	73.025	1.151.572
AF.44513	- Mác 250	m ³	1.030.139	113.821	73.025	1.216.985
AF.44514	- Mác 300	m ³	1.094.979	113.821	73.025	1.281.825
AF.44515	- Mác 350	m ³	1.148.543	113.821	73.025	1.335.389
AF.44516	- Mác 400	m ³	1.176.095	113.821	73.025	1.362.941
AF.44517	- Mác 450	m ³	1.227.269	113.821	73.025	1.414.115
AF.44518	- Mác 500	m ³	1.287.274	113.821	73.025	1.474.120
AF.44519	- Mác 600	m ³	1.374.053	113.821	73.025	1.560.899
	Bê tông mặt công đập trần, đá 1x2					
AF.44521	- Mác 150	m ³	899.539	468.676	95.470	1.463.685
AF.44522	- Mác 200	m ³	964.726	468.676	95.470	1.528.872
AF.44523	- Mác 250	m ³	1.030.139	468.676	95.470	1.594.285
AF.44524	- Mác 300	m ³	1.094.979	468.676	95.470	1.659.125
AF.44525	- Mác 350	m ³	1.148.543	468.676	95.470	1.712.689
AF.44526	- Mác 400	m ³	1.176.095	468.676	95.470	1.740.241
AF.44527	- Mác 450	m ³	1.227.269	468.676	95.470	1.791.415
AF.44528	- Mác 500	m ³	1.287.274	468.676	95.470	1.851.420
AF.44529	- Mác 600	m ³	1.374.053	468.676	95.470	1.938.199
	Bê tông mũi phóng, đá 1x2					
AF.44531	- Mác 150	m ³	899.539	245.497	73.025	1.218.061
AF.44532	- Mác 200	m ³	964.726	245.497	73.025	1.283.248
AF.44533	- Mác 250	m ³	1.030.139	245.497	73.025	1.348.661
AF.44534	- Mác 300	m ³	1.094.979	245.497	73.025	1.413.501
AF.44535	- Mác 350	m ³	1.148.543	245.497	73.025	1.467.065
AF.44536	- Mác 400	m ³	1.176.095	245.497	73.025	1.494.617
AF.44537	- Mác 450	m ³	1.227.269	245.497	73.025	1.545.791
AF.44538	- Mác 500	m ³	1.287.274	245.497	73.025	1.605.796
AF.44539	- Mác 600	m ³	1.374.053	245.497	73.025	1.692.575
	Bê tông dốc nước, đá 1x2					
AF.44541	- Mác 150	m ³	890.720	205.325	270.589	1.366.634
AF.44542	- Mác 200	m ³	955.268	205.325	270.589	1.431.182
AF.44543	- Mác 250	m ³	1.020.040	205.325	270.589	1.495.954
AF.44544	- Mác 300	m ³	1.084.244	205.325	270.589	1.560.158
AF.44545	- Mác 350	m ³	1.137.283	205.325	270.589	1.613.197
AF.44546	- Mác 400	m ³	1.164.564	205.325	270.589	1.640.478
AF.44547	- Mác 450	m ³	1.215.237	205.325	270.589	1.691.151
AF.44548	- Mác 500	m ³	1.274.654	205.325	270.589	1.750.568
AF.44549	- Mác 600	m ³	1.360.582	205.325	270.589	1.836.496

AF.44600 - BÊ TÔNG THÁP ĐIỀU ÁP

Đơn vị tính: đồng/m³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Bê tông tháp điều áp, đá 1x2 Chiều cao ≤25m					
AF.44611	- Mác 150	m ³	890.720	618.206	95.470	1.604.396
AF.44612	- Mác 200	m ³	955.268	618.206	95.470	1.668.944
AF.44613	- Mác 250	m ³	1.020.040	618.206	95.470	1.733.716
AF.44614	- Mác 300	m ³	1.084.244	618.206	95.470	1.797.920
AF.44615	- Mác 350	m ³	1.137.283	618.206	95.470	1.850.959
AF.44616	- Mác 400	m ³	1.164.564	618.206	95.470	1.878.240
AF.44617	- Mác 450	m ³	1.215.237	618.206	95.470	1.928.913
AF.44618	- Mác 500	m ³	1.274.654	618.206	95.470	1.988.330
AF.44619	- Mác 600	m ³	1.360.582	618.206	95.470	2.074.258
	Chiều cao >25m					
AF.44621	- Mác 150	m ³	890.720	691.855	104.352	1.686.927
AF.44622	- Mác 200	m ³	955.268	691.855	104.352	1.751.475
AF.44623	- Mác 250	m ³	1.020.040	691.855	104.352	1.816.247
AF.44624	- Mác 300	m ³	1.084.244	691.855	104.352	1.880.451
AF.44625	- Mác 350	m ³	1.137.283	691.855	104.352	1.933.490
AF.44626	- Mác 400	m ³	1.164.564	691.855	104.352	1.960.771
AF.44627	- Mác 450	m ³	1.215.237	691.855	104.352	2.011.444
AF.44628	- Mác 500	m ³	1.274.654	691.855	104.352	2.070.861
AF.44629	- Mác 600	m ³	1.360.582	691.855	104.352	2.156.789

AF.44710 - BÊ TÔNG MÓ ĐỖ, MÓ NÉO ĐƯỜNG ống ÁP LỰC

Đơn vị tính: đồng/m³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Bê tông móng đỡ, móng néo đường ống áp lực Đá 1x2					
AF.44711	- Mác 150	m ³	890.720	287.901	95.470	1.274.091
AF.44712	- Mác 200	m ³	955.268	287.901	95.470	1.338.639
AF.44713	- Mác 250	m ³	1.020.040	287.901	95.470	1.403.411
AF.44714	- Mác 300	m ³	1.084.244	287.901	95.470	1.467.615
AF.44715	- Mác 350	m ³	1.137.283	287.901	95.470	1.520.654
AF.44716	- Mác 400	m ³	1.164.564	287.901	95.470	1.547.935
AF.44717	- Mác 450	m ³	1.215.237	287.901	95.470	1.598.608
AF.44718	- Mác 500	m ³	1.274.654	287.901	95.470	1.658.025
AF.44719	- Mác 600	m ³	1.360.582	287.901	95.470	1.743.953

AF.44720 - BÊ TÔNG BỌC ĐƯỜNG ỐNG THÉP ÁP LỰC
 AF.44730 - BÊ TÔNG BỆ ĐỠ MÁY PHÁT
 AF.44740 - BÊ TÔNG MÁI KÊNH, MÁI HỒ XỐI

Đơn vị tính: đồng/1m³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Bê tông bọc đường ống thép áp lực Đá 1x2					
AF.44721	- Mác 150	m ³	917.177	354.855	95.470	1.367.502
AF.44722	- Mác 200	m ³	983.642	354.855	95.470	1.433.967
AF.44723	- Mác 250	m ³	1.050.338	354.855	95.470	1.500.663
AF.44724	- Mác 300	m ³	1.116.449	354.855	95.470	1.566.774
AF.44725	- Mác 350	m ³	1.171.064	354.855	95.470	1.621.389
AF.44726	- Mác 400	m ³	1.199.155	354.855	95.470	1.649.480
AF.44727	- Mác 450	m ³	1.251.334	354.855	95.470	1.701.659
AF.44728	- Mác 500	m ³	1.312.515	354.855	95.470	1.762.840
AF.44729	- Mác 600	m ³	1.400.995	354.855	95.470	1.851.320
	Bê tông bề đỡ máy phát Đá 1x2					
AF.44731	- Mác 150	m ³	899.539	350.391	95.470	1.345.400
AF.44732	- Mác 200	m ³	964.726	350.391	95.470	1.410.587
AF.44733	- Mác 250	m ³	1.030.139	350.391	95.470	1.476.000
AF.44734	- Mác 300	m ³	1.094.979	350.391	95.470	1.540.840
AF.44735	- Mác 350	m ³	1.148.543	350.391	95.470	1.594.404
AF.44736	- Mác 400	m ³	1.176.095	350.391	95.470	1.621.956
AF.44737	- Mác 450	m ³	1.227.269	350.391	95.470	1.673.130
AF.44738	- Mác 500	m ³	1.287.274	350.391	95.470	1.733.135
AF.44739	- Mác 600	m ³	1.374.053	350.391	95.470	1.819.914
	Bê tông mái kênh, mái hồ xối Đá 1x2					
AF.44741	- Mác 150	m ³	890.720	301.292	95.470	1.287.482
AF.44742	- Mác 200	m ³	955.268	301.292	95.470	1.352.030
AF.44743	- Mác 250	m ³	1.020.040	301.292	95.470	1.416.802
AF.44744	- Mác 300	m ³	1.084.244	301.292	95.470	1.481.006
AF.44745	- Mác 350	m ³	1.137.283	301.292	95.470	1.534.045
AF.44746	- Mác 400	m ³	1.164.564	301.292	95.470	1.561.326
AF.44747	- Mác 450	m ³	1.215.237	301.292	95.470	1.611.999
AF.44748	- Mác 500	m ³	1.274.654	301.292	95.470	1.671.416
AF.44749	- Mác 600	m ³	1.360.582	301.292	95.470	1.757.344

AF.44750 - BÊ TÔNG BUỒNG XOẮN
AF.44760 - BÊ TÔNG ỐNG HÚT

Đơn vị tính: đồng/m³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Bê tông buồng xoắn Đá 1x2					
AF.44751	- Mác 150	m ³	917.177	426.272	95.470	1.438.919
AF.44752	- Mác 200	m ³	983.642	426.272	95.470	1.505.384
AF.44753	- Mác 250	m ³	1.050.338	426.272	95.470	1.572.080
AF.44754	- Mác 300	m ³	1.116.449	426.272	95.470	1.638.191
AF.44755	- Mác 350	m ³	1.171.064	426.272	95.470	1.692.806
AF.44756	- Mác 400	m ³	1.199.155	426.272	95.470	1.720.897
AF.44757	- Mác 450	m ³	1.251.334	426.272	95.470	1.773.076
AF.44758	- Mác 500	m ³	1.312.515	426.272	95.470	1.834.257
AF.44759	- Mác 600	m ³	1.400.995	426.272	95.470	1.922.737
	Bê tông ống hút Đá 1x2					
AF.44761	- Mác 150	m ³	917.177	377.173	95.470	1.389.820
AF.44762	- Mác 200	m ³	983.642	377.173	95.470	1.456.285
AF.44763	- Mác 250	m ³	1.050.338	377.173	95.470	1.522.981
AF.44764	- Mác 300	m ³	1.116.449	377.173	95.470	1.589.092
AF.44765	- Mác 350	m ³	1.171.064	377.173	95.470	1.643.707
AF.44766	- Mác 400	m ³	1.199.155	377.173	95.470	1.671.798
AF.44767	- Mác 450	m ³	1.251.334	377.173	95.470	1.723.977
AF.44768	- Mác 500	m ³	1.312.515	377.173	95.470	1.785.158
AF.44769	- Mác 600	m ³	1.400.995	377.173	95.470	1.873.638

AF.44770 - BÊ TÔNG SÀN DÀY ≥ 30CM

Đơn vị tính: đồng/m³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Bê tông sàn dày ≥ 30cm Đá 1x2					
AF.44771	- Mác 150	m ³	890.720	229.874	95.470	1.216.064
AF.44772	- Mác 200	m ³	955.268	229.874	95.470	1.280.612
AF.44773	- Mác 250	m ³	1.020.040	229.874	95.470	1.345.384
AF.44774	- Mác 300	m ³	1.084.244	229.874	95.470	1.409.588
AF.44775	- Mác 350	m ³	1.137.283	229.874	95.470	1.462.627
AF.44776	- Mác 400	m ³	1.164.564	229.874	95.470	1.489.908
AF.44777	- Mác 450	m ³	1.215.237	229.874	95.470	1.540.581
AF.44778	- Mác 500	m ³	1.274.654	229.874	95.470	1.599.998
AF.44779	- Mác 600	m ³	1.360.582	229.874	95.470	1.685.926

AF.51100 - SẢN XUẤT VỮA BÊ TÔNG BẰNG TRẠM TRỘN TẠI HIỆN TRƯỜNG

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, vận chuyển vật liệu, cân đong vật liệu, trộn vữa bê tông đảm bảo yêu cầu kỹ thuật.

Đơn vị tính: đồng/100m³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Sản xuất vữa bê tông qua dây chuyền trạm trộn, công suất					
AF.51110	- ≤16m ³ /h	100m ³		1.683.751	7.134.619	8.818.370
AF.51120	- ≤25m ³ /h	100m ³		1.422.514	5.353.218	6.775.732
AF.51130	- ≤30m ³ /h	100m ³		1.377.614	5.016.661	6.394.275
AF.51140	- ≤50m ³ /h	100m ³		1.071.478	3.794.226	4.865.704
AF.51150	- ≤60m ³ /h	100m ³		1.049.028	3.530.806	4.579.834
AF.51160	- ≤90m ³ /h	100m ³		983.719	3.280.433	4.264.152
AF.51170	- ≤120m ³ /h	100m ³		918.410	813.926	1.732.336
AF.51180	- ≤160m ³ /h	100m ³		857.182	2.682.120	3.539.302

Ghi chú : Công tác AF.51170 đơn giá máy chưa bao gồm chi phí của Trạm trộn bê tông ≤120m³/h.

AF.51200 SẢN XUẤT VỮA BÊ TÔNG ĐẦM LẤN (RCC) BẰNG TRẠM TRỘN

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, vận chuyển vật liệu, cân đong vật liệu, trộn vữa bê tông đầm lặn (RCC) đảm bảo yêu cầu kỹ thuật.

Đơn vị tính: đồng/100m³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Sản xuất vữa bê tông đầm lặn (RCC) bằng trạm trộn					
AF.51210	- Trạm trộn công suất 60m ³ /h	100m ³		1.115.895	3.762.042	4.877.937
AF.51220	- Trạm trộn công suất 120m ³ /h	100m ³		870.398	798.946	1.669.344

Ghi chú : Công tác AF.51220 đơn giá máy chưa bao gồm chi phí của Trạm trộn bê tông 120m³/h.

AF.52100 - VẬN CHUYỂN VỮA BÊ TÔNG BẰNG Ô TÔ CHUYỂN TRỘN

Đơn vị tính: đồng/100m³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Vận chuyển vữa bê tông bằng ô tô chuyển trộn					
	Vận chuyển trong phạm vi ≤0,5km					
	Phương tiện vận chuyển					
AF.52111	- Ô tô 6m ³	100m ³			6.623.574	6.623.574
AF.52112	- Ô tô 10,7m ³	100m ³			7.837.827	7.837.827
AF.52113	- Ô tô 14,5m ³	100m ³			6.689.756	6.689.756
	Vận chuyển trong phạm vi ≤1km					
	Phương tiện vận chuyển					
AF.52121	- Ô tô 6m ³	100m ³			7.089.014	7.089.014
AF.52122	- Ô tô 10,7m ³	100m ³			8.349.685	8.349.685
AF.52123	- Ô tô 14,5m ³	100m ³			7.130.399	7.130.399
	Vận chuyển trong phạm vi ≤1,5km					
	Phương tiện vận chuyển					
AF.52131	- Ô tô 6m ³	100m ³			7.518.651	7.518.651
AF.52132	- Ô tô 10,7m ³	100m ³			8.957.516	8.957.516
AF.52133	- Ô tô 14,5m ³	100m ³			7.611.100	7.611.100
	Vận chuyển trong phạm vi ≤2km					
	Phương tiện vận chuyển					
AF.52141	- Ô tô 6m ³	100m ³			8.163.107	8.163.107
AF.52142	- Ô tô 10,7m ³	100m ³			9.661.321	9.661.321
AF.52143	- Ô tô 14,5m ³	100m ³			8.211.976	8.211.976
	Vận chuyển trong phạm vi ≤3km					
	Phương tiện vận chuyển					
AF.52151	- Ô tô 6m ³	100m ³			9.666.837	9.666.837
AF.52152	- Ô tô 10,7m ³	100m ³			11.388.842	11.388.842
AF.52153	- Ô tô 14,5m ³	100m ³			9.694.138	9.694.138
	Vận chuyển trong phạm vi ≤4km					
	Phương tiện vận chuyển					
AF.52161	- Ô tô 6m ³	100m ³			10.615.619	10.615.619
AF.52162	- Ô tô 10,7m ³	100m ³			12.540.523	12.540.523
AF.52163	- Ô tô 14,5m ³	100m ³			10.695.598	10.695.598

Phạm vi ngoài 4km, cứ 1km vận chuyển tiếp áp dụng đơn giá vận chuyển ở cự ly 4km cộng với đơn giá vận chuyển 1km tiếp theo.

Đơn vị tính: đồng/100m³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Vận chuyển vữa bê tông bằng ô tô chuyên trộn, vận chuyển 1km tiếp theo ngoài phạm vi 4km Phương tiện vận chuyển					
AF.52171	- Ô tô 6m ³	100m ³			902.238	902.238
AF.52172	- Ô tô 10,7m ³	100m ³			1.068.504	1.068.504
AF.52173	- Ô tô 14,5m ³	100m ³			909.326	909.326

AF.52400 - VẬN CHUYỂN VỮA BÊ TÔNG ĐỂ ĐỔ BÊ TÔNG TRONG HÀM BẰNG Ô TÔ CHUYÊN TRỘN

Thành phần công việc:

Nạp liệu tại trạm trộn, vận chuyển, quay đầu tại cửa hầm hoặc ngách hầm, lùi vào vị trí xả, xả vữa bê tông hầm, di chuyển về trạm trộn.

Đơn vị tính: đồng/100m³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Vận chuyển vữa bê tông để đổ bê tông trong hầm bằng ô tô chuyên trộn 6m ³ Cự ly từ cửa hầm đến trạm trộn ≤0,5km; cự ly vận chuyển trong hầm:					
AF.52411	- ≤0,5km	100m ³			8.741.327	8.741.327
AF.52412	- ≤1,0km	100m ³			10.531.482	10.531.482
AF.52413	- ≤1,5km	100m ³			11.913.482	11.913.482
AF.52414	- ≤2,0km	100m ³			13.191.652	13.191.652
AF.52415	- ≤2,5km	100m ³			14.469.823	14.469.823
	Cự ly từ cửa hầm đến trạm trộn ≤1,0km; cự ly vận chuyển trong hầm:					
AF.52421	- ≤0,5km	100m ³			9.636.404	9.636.404
AF.52422	- ≤1,0km	100m ³			11.426.559	11.426.559
AF.52423	- ≤1,5km	100m ³			12.808.559	12.808.559
AF.52424	- ≤2,0km	100m ³			14.086.730	14.086.730
AF.52425	- ≤2,5km	100m ³			15.364.900	15.364.900
	Cự ly từ cửa hầm đến trạm trộn ≤1,5km; cự ly vận chuyển trong hầm:					
AF.52431	- ≤0,5km	100m ³			10.531.482	10.531.482
AF.52432	- ≤1,0km	100m ³			12.321.637	12.321.637
AF.52433	- ≤1,5km	100m ³			13.703.637	13.703.637
AF.52434	- ≤2,0km	100m ³			14.981.807	14.981.807

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
AF.52435	- ≤2,5km Cự ly từ cửa hầm đến trạm trộn ≤2,0km; cự ly vận chuyển trong hầm:	100m ³			16.259.978	16.259.978
AF.52441	- ≤0,5km	100m ³			11.129.394	11.129.394
AF.52442	- ≤1,0km	100m ³			12.919.549	12.919.549
AF.52443	- ≤1,5km	100m ³			14.299.758	14.299.758
AF.52444	- ≤2,0km	100m ³			15.577.929	15.577.929
AF.52445	- ≤2,5km	100m ³			16.857.890	16.857.890
	Cự ly từ cửa hầm đến trạm trộn ≤2,5km; cự ly vận chuyển trong hầm:					
AF.52451	- ≤0,5km	100m ³			11.725.515	11.725.515
AF.52452	- ≤1,0km	100m ³			13.515.670	13.515.670
AF.52453	- ≤1,5km	100m ³			14.895.880	14.895.880
AF.52454	- ≤2,0km	100m ³			16.175.841	16.175.841
AF.52455	- ≤2,5km	100m ³			17.454.011	17.454.011
	Cự ly từ cửa hầm đến trạm trộn ≤3,0km; cự ly vận chuyển trong hầm:					
AF.52461	- ≤0,5km	100m ³			12.321.637	12.321.637
AF.52462	- ≤1,0km	100m ³			14.111.792	14.111.792
AF.52463	- ≤1,5km	100m ³			15.493.792	15.493.792
AF.52464	- ≤2,0km	100m ³			16.771.962	16.771.962
AF.52465	- ≤2,5km	100m ³			18.050.133	18.050.133
	Cự ly từ cửa hầm đến trạm trộn ≤3,5km; cự ly vận chuyển trong hầm:					
AF.52471	- ≤0,5km	100m ³			12.769.176	12.769.176
AF.52472	- ≤1,0km	100m ³			14.559.331	14.559.331
AF.52473	- ≤1,5km	100m ³			15.941.330	15.941.330
AF.52474	- ≤2,0km	100m ³			17.219.501	17.219.501
AF.52475	- ≤2,5km	100m ³			18.497.672	18.497.672
	Cự ly từ cửa hầm đến trạm trộn ≤4,0km; cự ly vận chuyển trong hầm:					
AF.52481	- ≤0,5km	100m ³			13.216.714	13.216.714
AF.52482	- ≤1,0km	100m ³			15.006.869	15.006.869
AF.52483	- ≤1,5km	100m ³			16.388.869	16.388.869
AF.52484	- ≤2,0km	100m ³			17.667.040	17.667.040
AF.52485	- ≤2,5km	100m ³			18.945.210	18.945.210

AF.52500 VẬN CHUYỂN VỮA BÊ TÔNG ĐẦM LẤN (RCC) BẰNG Ô TÔ TỰ ĐỘ

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, nhận vữa bê tông đầm lặn tại trạm trộn, vận chuyển đến vị trí đổ, đổ vữa, di chuyển về trạm trộn.

Đơn vị tính: đồng/100m³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Vận chuyển vữa bê tông (RCC) bằng ô tô tự đổ 10T					
AF.52511	Cự ly vận chuyển ≤ 1,0km	100m ³			3.146.000	3.146.000
AF.52521	≤ 2,0km	100m ³			4.022.497	4.022.497
AF.52531	≤ 3,0km	100m ³			4.883.343	4.883.343
AF.52541	≤ 4,0km	100m ³			5.728.537	5.728.537
AF.52551	≤ 5,0km	100m ³			6.558.079	6.558.079

AF.60000 - CÔNG TÁC GIA CÔNG, LẮP DỰNG CỐT THÉP

Hướng dẫn áp dụng:

Công tác gia công, lắp dựng cốt thép được tính đơn giá cho 1 tấn cốt thép đã bao gồm chi phí hao hụt thép ở khâu thi công, chưa bao gồm thép nối chồng, thép chống giữa các lớp cốt thép, thép chờ và các kết cấu thép phi tiêu chuẩn chôn sẵn trong bê tông.

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, kéo, nắn, cắt, uốn, hàn nối, đặt buộc hoặc hàn cốt thép. Vận chuyển vật liệu trong phạm vi 30m.

AF.61100 - CỐT THÉP MÓNG

Đơn vị tính: đồng/1 tấn

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Cốt thép móng					
	Đường kính cốt thép					
AF.61110	≤10mm	Tấn	14.286.945	2.399.174	98.526	16.784.645
AF.61120	≤18mm	Tấn	13.578.800	1.711.783	493.429	15.784.012
AF.61130	>18mm	Tấn	13.209.815	1.247.571	509.546	14.966.932

AF.61200 - CỐT THÉP BỆ MÁY

Đơn vị tính: đồng/1 tấn

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Cốt thép bộ máy					
	Đường kính cốt thép					
AF.61210	≤10mm	Tấn	14.286.945	2.742.870	98.526	17.128.341
AF.61220	≤18mm	Tấn	13.583.300	2.068.869	508.236	16.160.405
AF.61230	>18mm	Tấn	13.209.815	1.537.703	509.546	15.257.064

AF.61300 - CỐT THÉP TƯỜNG

Đơn vị tính: đồng/1 tấn

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Cốt thép tường, Đường kính cốt thép $\leq 10\text{mm}$					
AF.61311	- Chiều cao $\leq 6\text{m}$	Tấn	14.286.945	2.890.168	98.526	17.275.639
AF.61312	- Chiều cao $\leq 28\text{m}$	Tấn	14.286.945	2.992.830	153.857	17.433.632
AF.61313	- Chiều cao $\leq 100\text{m}$	Tấn	14.286.945	3.291.890	207.217	17.786.052
AF.61314	- Chiều cao $\leq 200\text{m}$	Tấn	14.286.945	3.441.420	263.312	17.991.677
	Đường kính cốt thép $\leq 18\text{mm}$					
AF.61321	- Chiều cao $\leq 6\text{m}$	Tấn	13.578.800	2.294.280	493.429	16.366.509
AF.61322	- Chiều cao $\leq 28\text{m}$	Tấn	13.578.800	2.504.068	549.035	16.631.903
AF.61323	- Chiều cao $\leq 100\text{m}$	Tấn	13.578.800	2.756.261	598.584	16.933.645
AF.61324	- Chiều cao $\leq 200\text{m}$	Tấn	13.578.800	2.874.546	651.747	17.105.093
	Đường kính cốt thép $> 18\text{mm}$					
AF.61331	- Chiều cao $\leq 6\text{m}$	Tấn	13.209.815	1.787.664	509.546	15.507.025
AF.61332	- Chiều cao $\leq 28\text{m}$	Tấn	13.209.815	2.001.916	561.664	15.773.395
AF.61333	- Chiều cao $\leq 100\text{m}$	Tấn	13.209.815	2.200.545	603.590	16.013.950
AF.61334	- Chiều cao $\leq 200\text{m}$	Tấn	13.209.815	2.300.975	658.609	16.169.399

AF.61400 - CỐT THÉP CỘT, TRỤ

Đơn vị tính: đồng/1 tấn

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Cốt thép cột, trụ Đường kính cốt thép $\leq 10\text{mm}$					
AF.61411	- Chiều cao $\leq 6\text{m}$	Tấn	14.286.945	3.155.751	98.526	17.541.222
AF.61412	- Chiều cao $\leq 28\text{m}$	Tấn	14.286.945	3.236.096	157.668	17.680.709
AF.61413	- Chiều cao $\leq 100\text{m}$	Tấn	14.286.945	3.557.473	214.840	18.059.258
AF.61414	- Chiều cao $\leq 200\text{m}$	Tấn	14.286.945	3.720.394	272.889	18.280.228
	Đường kính cốt thép $\leq 18\text{mm}$					
AF.61421	- Chiều cao $\leq 6\text{m}$	Tấn	13.583.300	2.057.710	508.236	16.149.246
AF.61422	- Chiều cao $\leq 28\text{m}$	Tấn	13.583.300	2.091.187	564.139	16.238.626
AF.61423	- Chiều cao $\leq 100\text{m}$	Tấn	13.583.300	2.300.975	613.688	16.497.963
AF.61424	- Chiều cao $\leq 200\text{m}$	Tấn	13.583.300	2.405.870	666.850	16.656.020
	Đường kính cốt thép $> 18\text{mm}$					
AF.61431	- Chiều cao $\leq 6\text{m}$	Tấn	13.232.315	1.664.915	590.987	15.488.217
AF.61432	- Chiều cao $\leq 28\text{m}$	Tấn	13.232.315	1.738.564	644.733	15.615.612
AF.61433	- Chiều cao $\leq 100\text{m}$	Tấn	13.232.315	1.912.644	686.659	15.831.618
AF.61434	- Chiều cao $\leq 200\text{m}$	Tấn	13.232.315	1.999.684	741.679	15.973.678

AF.61500 - CỐT THÉP XÀ DÀM, GIẢNG

Đơn vị tính: đồng/1 tấn

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Cốt thép xà dầm, giảng Đường kính cốt thép $\leq 10\text{mm}$					
AF.61511	- Chiều cao $\leq 6\text{m}$	Tấn	14.286.945	3.434.725	98.526	17.820.196
AF.61512	- Chiều cao $\leq 28\text{m}$	Tấn	14.286.945	3.512.837	157.668	17.957.450
AF.61513	- Chiều cao $\leq 100\text{m}$	Tấn	14.286.945	3.865.460	214.840	18.367.245
AF.61514	- Chiều cao $\leq 200\text{m}$	Tấn	14.286.945	4.050.699	272.889	18.610.533
	Đường kính cốt thép $\leq 18\text{mm}$					
AF.61521	- Chiều cao $\leq 6\text{m}$	Tấn	13.580.300	2.062.174	498.241	16.140.715
AF.61522	- Chiều cao $\leq 28\text{m}$	Tấn	13.580.300	2.138.055	553.944	16.272.299
AF.61523	- Chiều cao $\leq 100\text{m}$	Tấn	13.580.300	2.350.075	603.493	16.533.868
AF.61524	- Chiều cao $\leq 200\text{m}$	Tấn	13.580.300	2.457.201	656.655	16.694.156
	Đường kính cốt thép $> 18\text{mm}$					
AF.61531	- Chiều cao $\leq 6\text{m}$	Tấn	13.228.315	1.787.664	578.401	15.594.380
AF.61532	- Chiều cao $\leq 28\text{m}$	Tấn	13.228.315	1.801.055	631.895	15.661.265
AF.61533	- Chiều cao $\leq 100\text{m}$	Tấn	13.228.315	1.984.061	673.821	15.886.197
AF.61534	- Chiều cao $\leq 200\text{m}$	Tấn	13.228.315	2.071.101	728.841	16.028.257

AF.61600 - CỐT THÉP LANH TÔ LIỀN MÁI HẮT, MÁNG NƯỚC

Đơn vị tính: đồng/1 tấn

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Cốt thép lạnh tô liền mái hắt, máng nước Đường kính cốt thép $\leq 10\text{mm}$					
AF.61611	- Chiều cao $\leq 6\text{m}$	Tấn	14.286.945	4.119.884	98.526	18.505.355
AF.61612	- Chiều cao $\leq 28\text{m}$	Tấn	14.286.945	4.193.533	157.668	18.638.146
AF.61613	- Chiều cao $\leq 100\text{m}$	Tấn	14.286.945	4.613.110	214.840	19.114.895
AF.61614	- Chiều cao $\leq 200\text{m}$	Tấn	14.286.945	4.818.435	272.889	19.378.269
	Đường kính cốt thép $> 10\text{mm}$					
AF.61621	- Chiều cao $\leq 6\text{m}$	Tấn	13.578.225	3.499.447	494.539	17.572.211
AF.61622	- Chiều cao $\leq 28\text{m}$	Tấn	13.578.225	3.559.705	550.168	17.688.098
AF.61623	- Chiều cao $\leq 100\text{m}$	Tấn	13.578.225	3.901.169	599.717	18.079.111
AF.61624	- Chiều cao $\leq 200\text{m}$	Tấn	13.578.225	4.095.335	652.880	18.326.440

AF.61700 - CỐT THÉP SÀN MÁI

Đơn vị tính: đồng/1 tấn

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Cốt thép sàn mái Đường kính cốt thép $\leq 10\text{mm}$					
AF.61711	- Chiều cao $\leq 28\text{m}$	Tấn	14.286.945	3.102.188	165.291	17.554.424
AF.61712	- Chiều cao $\leq 100\text{m}$	Tấn	14.286.945	3.414.639	233.898	17.935.482
AF.61713	- Chiều cao $\leq 200\text{m}$	Tấn	14.286.945	3.568.632	311.199	18.166.776

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
AF.61721	Đường kính cốt thép >10mm - Chiều cao ≤28m	Tấn	13.578.225	2.240.717	561.602	16.380.544
AF.61722	- Chiều cao ≤100m	Tấn	13.578.225	2.463.896	618.774	16.660.895
AF.61723	- Chiều cao ≤200m	Tấn	13.578.225	3.457.043	691.189	17.726.457

AF.61800 - CỐT THÉP CẦU THANG

Đơn vị tính: đồng/1 tấn

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
AF.61811	Cốt thép cầu thang Đường kính cốt thép ≤10mm - Chiều cao ≤6m	Tấn	14.286.945	3.843.142	98.526	18.228.613
AF.61812	- Chiều cao ≤28m	Tấn	14.286.945	3.923.487	157.668	18.368.100
AF.61813	- Chiều cao ≤100m	Tấn	14.286.945	4.316.282	214.840	18.818.067
AF.61814	- Chiều cao ≤200m	Tấn	14.286.945	4.512.679	272.889	19.072.513
AF.61821	Đường kính cốt thép >10mm - Chiều cao ≤6m	Tấn	13.578.225	2.959.354	494.539	17.032.118
AF.61822	- Chiều cao ≤28m	Tấn	13.578.225	3.003.989	561.602	17.143.816
AF.61823	- Chiều cao ≤100m	Tấn	13.578.225	3.253.950	618.774	17.450.949
AF.61824	- Chiều cao ≤200m	Tấn	13.578.225	3.401.248	676.823	17.656.296

AF.61900 - CỐT THÉP THÁP ĐÈN TRÊN ĐẢO

Đơn vị tính: đồng/1 tấn

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
AF.61911	Cốt thép tháp đèn trên đảo Đường kính cốt thép ≤10mm - Chiều cao ≤25m	Tấn	14.286.945	4.836.289	399.033	19.522.267
AF.61912	- Chiều cao >25m	Tấn	14.286.945	5.320.587	418.606	20.026.138
AF.61921	Đường kính cốt thép ≤18mm - Chiều cao ≤25m	Tấn	13.578.800	4.093.103	1.313.452	18.985.355
AF.61922	- Chiều cao >25m	Tấn	13.578.800	4.501.520	1.333.026	19.413.346
AF.61931	Đường kính cốt thép >18mm - Chiều cao ≤25m	Tấn	13.209.815	3.622.195	1.426.319	18.258.329
AF.61932	- Chiều cao >25m	Tấn	13.209.815	3.983.745	1.445.893	18.639.453

AF.62000 – GIA CÔNG, LẮP DỰNG CỐT THÉP LỒNG THANG MÁY, SILÔ, ỒNG KHÓI THI CÔNG THEO PHƯƠNG PHÁP VÁN KHUÔN TRƯỢT

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, gia công cốt thép, vận chuyển vật liệu trong phạm vi 30m và vận chuyển lên cao đến vị trí làm sàn thao tác, lắp dựng, đặt, buộc, hàn cốt thép theo đúng yêu cầu kỹ thuật (chiều cao đã tính bình quân trong đơn giá).

AF.62100 - CỐT THÉP LỒNG THANG MÁY

Đơn vị tính: đồng/1 tấn

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Cốt thép lồng thang máy Đường kính cốt thép					
AF.62110	≤10mm	Tấn	14.286.945	3.298.586	240.190	17.825.721
AF.62120	≤18mm	Tấn	13.578.800	2.771.883	661.235	17.011.918
AF.62130	>18mm	Tấn	13.209.815	2.218.399	668.046	16.096.260

AF.62200 - CỐT THÉP SILÔ

Đơn vị tính: đồng/1 tấn

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Cốt thép Silô Đường kính cốt thép					
AF.62210	≤10mm	Tấn	14.286.945	3.064.248	240.190	17.591.383
AF.62220	≤18mm	Tấn	13.578.800	2.566.559	661.235	16.806.594
AF.62230	>18mm	Tấn	13.209.815	1.963.975	668.046	15.841.836

AF.62300 - CỐT THÉP ỒNG KHÓI

Đơn vị tính: đồng/1 tấn

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Cốt thép ống khói Đường kính cốt thép					
AF.62310	≤10mm	Tấn	14.286.945	3.711.467	240.190	18.238.602
AF.62320	≤18mm	Tấn	13.578.800	3.079.870	661.235	17.319.905
AF.62330	>18mm	Tấn	13.209.815	2.356.770	668.046	16.234.631

AF.63100 - CỐT THÉP GIẾNG NƯỚC, GIẾNG CÁP

Đơn vị tính: đồng/1 tấn

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Cốt thép giếng nước, giếng cáp					
	Đường kính cốt thép					
AF.63110	≤10mm	Tấn	14.286.945	4.655.514	98.526	19.040.985
AF.63120	≤18mm	Tấn	13.582.625	4.050.699	560.062	18.193.386
AF.63130	>18mm	Tấn	13.231.665	3.644.513	590.987	17.467.165

AF.63200 - CỐT THÉP MƯƠNG CÁP, RÃNH NƯỚC

Đơn vị tính: đồng/1 tấn

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Cốt thép mương cáp, rãnh nước					
	Đường kính cốt thép					
AF.63210	≤10mm	Tấn	14.286.945	2.153.677	98.526	16.539.148
AF.63220	>10mm	Tấn	13.595.300	1.423.882	552.659	15.571.841

AF.63300 - CỐT THÉP ỐNG CỐNG, ỐNG BUY, ỐNG XI PHÒNG, ỐNG XOẮN

Đơn vị tính: đồng/1 tấn

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Cốt thép ống cống, ống buy, ống xi phòng, ống xoắn					
	Đường kính cốt thép					
AF.63310	≤10mm	Tấn	14.286.945	4.135.507	98.526	18.520.978
AF.63320	≤18mm	Tấn	13.700.300	3.245.023	926.546	17.871.869
AF.63330	>18mm	Tấn	13.314.815	2.977.208	887.136	17.179.159

AF.64100 - CỐT THÉP CẦU MÁNG THƯỜNG

Đơn vị tính: đồng/1 tấn

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Cốt thép cầu máng thường					
	Đường kính cốt thép					
AF.64110	≤10mm	Tấn	14.286.945	4.347.527	98.526	18.732.998
AF.64120	≤18mm	Tấn	13.700.300	3.593.182	926.546	18.220.028
AF.64130	>18mm	Tấn	13.309.815	3.182.533	868.627	17.360.975

AF.64200 - CỐT THÉP CẦU MÁNG VỎ MỎNG

Đơn vị tính: đồng/1 tấn

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Cốt thép cầu máng vỏ mỏng					
AF.64210	Đường kính cốt thép $\leq 10\text{mm}$	Tấn	14.286.945	5.479.044	98.526	19.864.515
AF.64220	$\leq 18\text{mm}$	Tấn	13.700.300	4.372.077	926.546	18.998.923
AF.64230	$> 18\text{mm}$	Tấn	13.309.815	4.131.043	868.627	18.309.485

AF.64300 - CỐT THÉP TRỤ, MŨ TRỤ CẦU TRÊN CẠM BẰNG CẦN TRỤC THÁP

Đơn vị tính: đồng/1 tấn

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Cốt thép trụ, mũ trụ cầu trên cạm bằng cần trục tháp					
AF.64310	Đường kính cốt thép $\leq 10\text{mm}$	Tấn	14.286.945	3.559.705	307.320	18.153.970
AF.64320	$\leq 18\text{mm}$	Tấn	13.625.300	2.405.870	828.737	16.859.907
AF.64330	$> 18\text{mm}$	Tấn	13.250.565	2.001.916	819.028	16.071.509

AF.64400 - CỐT THÉP TRỤ, MŨ TRỤ CẦU DƯỚI NƯỚC BẰNG CẦN TRỤC THÁP

Đơn vị tính: đồng/1 tấn

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Cốt thép trụ, mũ trụ cầu dưới nước bằng cần trục tháp					
AF.64410	Đường kính cốt thép $\leq 10\text{mm}$	Tấn	14.286.945	4.262.719	305.494	18.855.158
AF.64420	$\leq 18\text{mm}$	Tấn	13.625.300	2.887.936	878.087	17.391.323
AF.64430	$> 18\text{mm}$	Tấn	13.250.565	2.401.406	837.037	16.489.008

AF.65100 - CỐT THÉP MÓNG, MỐ, TRỤ, MŨ MỐ, MŨ TRỤ CẦU TRÊN CẠN BẰNG CẦN CẦU

Đơn vị tính: đồng/1 tấn

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Cốt thép móng, mố, trụ, mũ mố, mũ trụ cầu trên cạn bằng cần cầu Đường kính cốt thép					
AF.65110	≤10mm	Tấn	14.286.945	3.559.705	302.783	18.149.433
AF.65120	≤18mm	Tấn	13.625.300	2.405.870	824.311	16.855.481
AF.65130	>18mm	Tấn	13.250.565	2.001.916	816.004	16.068.485

AF.65200 - CỐT THÉP MÓNG, MỐ, TRỤ, MŨ MỐ, MŨ TRỤ CẦU DƯỚI NƯỚC BẰNG CẦN CẦU

Đơn vị tính: đồng/1 tấn

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Cốt thép móng, mố, trụ, mũ mố, mũ trụ cầu dưới nước bằng cần cầu Đường kính cốt thép					
AF.65210	≤10mm	Tấn	14.286.945	4.262.719	373.900	18.923.564
AF.65220	≤18mm	Tấn	13.625.300	2.887.936	946.492	17.459.728
AF.65230	>18mm	Tấn	13.250.565	2.401.406	871.330	16.523.301

AF.65400 - CỐT THÉP DÀM CẦU ĐỔ TẠI CHỖ, TRÊN CẠN BẰNG CẦN CẦU

Đơn vị tính: đồng/1 tấn

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Cốt thép dầm cầu đổ tại chỗ, trên cạn bằng cần cầu Đường kính cốt thép					
AF.65410	- ≤10mm	Tấn	14.286.945	4.271.646	343.635	18.902.226
AF.65420	- ≤18mm	Tấn	13.625.300	2.887.936	854.950	17.368.186
AF.65430	- >18mm	Tấn	13.250.565	2.401.406	843.238	16.495.209

AF.65500 - CỐT THÉP DÀM CẦU ĐỔ TẠI CHỖ, DƯỚI NƯỚC BẰNG CẦN CẦU

Đơn vị tính: đồng/1 tấn

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Cốt thép dầm cầu đổ tại chỗ, dưới nước bằng cần cầu					
AF.65510	Đường kính cốt thép - ≤10 mm	Tấn	14.286.945	5.115.263	466.967	19.869.175
AF.65520	- ≤18 mm	Tấn	13.625.300	3.463.738	999.984	18.089.022
AF.65530	- >18 mm	Tấn	13.250.565	2.883.473	909.630	17.043.668

AF.65600 - CỐT THÉP DÀM CẦU ĐỔ TẠI CHỖ, TRÊN CẠN BẰNG CẦN TRỤC THÁP

Đơn vị tính: đồng/1 tấn

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Cốt thép dầm cầu đổ tại chỗ, trên cạn, đường kính cốt thép bằng cần trục tháp					
AF.65610	Đường kính cốt thép - ≤10mm	Tấn	14.286.945	4.271.646	348.260	18.906.851
AF.65620	- ≤18mm	Tấn	13.625.300	2.887.936	859.442	17.372.678
AF.65630	- >18mm	Tấn	13.250.565	2.401.406	847.686	16.499.657

AF.65700 - CỐT THÉP DÀM CẦU ĐỔ TẠI CHỖ, DƯỚI NƯỚC BẰNG CẦN TRỤC THÁP

Đơn vị tính: đồng/1 tấn

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Cốt thép dầm cầu đổ tại chỗ, dưới nước bằng cần trục tháp					
AF.65710	Đường kính cốt thép - ≤10 mm	Tấn	14.286.945	5.115.263	395.773	19.797.981
AF.65720	- ≤18 mm	Tấn	13.625.300	3.463.738	928.790	18.017.828
AF.65730	- >18 mm	Tấn	13.250.565	2.883.473	859.842	16.993.880

AF.66100 - CÁP THÉP DỰ ỨNG LỰC DÀM CẦU ĐÚC HẰNG (KÉO SAU)

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, làm sạch và khô ống luồn cáp, luồn, đo cắt và kéo cáp theo đúng yêu cầu kỹ thuật. Vận chuyển vật liệu trong phạm vi 30m.

Đơn vị tính: đồng/1 tấn

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Cáp thép dự ứng lực dầm cầu đúc hẫng (kéo sau)					
AF.66110	Dầm đúc hẫng trên cạn	Tấn	14.300.627	6.783.476	9.087.346	30.171.449
AF.66120	Dầm đúc hẫng trên mặt nước	Tấn	14.300.627	7.752.544	11.602.202	33.655.373

AF.66200 - CÁP THÉP DỰ ỨNG LỰC DẦM CẦU ĐỔ TẠI CHỖ (KÉO SAU)

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, làm sạch và khô ống luồn cáp, luồn, đo cắt và kéo cáp theo đúng yêu cầu kỹ thuật. Vận chuyển vật liệu trong phạm vi 30m.

Đơn vị tính: đồng/1 tấn

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
AF.66210	Cáp thép dự ứng lực dầm cầu đổ tại chỗ (kéo sau)	Tấn	14.300.627	6.105.128	7.300.200	27.705.955

AF.66500 - CÁP THÉP DỰ ỨNG LỰC SILÔ, DẦM, SÀN NHÀ (KÉO SAU)

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, luồn cáp. Rải, đặt cáp, kích, kéo căng cáp thép dự ứng lực theo yêu cầu kỹ thuật. Vận chuyển vật liệu trong phạm vi 30m (*Không phân biệt chiều cao*).

Đơn vị tính: đồng/1 tấn

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Cáp thép dự ứng lực silô, dầm, sàn nhà (kéo sau)					
AF.66510	- Silô	Tấn	14.239.428	7.369.762	9.432.888	31.042.078
AF.66520	- Dầm, sàn nhà	Tấn	14.155.976	3.793.901	953.679	18.903.556

AF.67100 - CỐT THÉP CỌC KHOAN NHỒI, CỌC, TƯỜNG BARRTE TRÊN CẠN

Đơn vị tính: đồng/1 tấn

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Cốt thép cọc khoan nhồi, cọc, tường Barrette trên cạn					
AF.67110	Đường kính cốt thép $\leq 18\text{mm}$	Tấn	13.837.303	2.745.102	1.263.577	17.845.982
AF.67120	$> 18\text{mm}$	Tấn	13.473.213	2.410.333	1.293.066	17.176.612

AF.67200 - CỐT THÉP CỌC KHOAN NHỒI DƯỚI NƯỚC

Đơn vị tính: đồng/1 tấn

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Cốt thép cọc khoan nhồi dưới nước					
AF.67210	Đường kính cốt thép $\leq 18\text{mm}$	Tấn	13.837.303	3.019.612	1.785.170	18.642.085
AF.67220	$> 18\text{mm}$	Tấn	13.473.213	2.651.367	1.780.244	17.904.824

AF.68100 – GIA CÔNG CỐT THÉP BÊ TÔNG HÀM

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, kéo, nắn, cắt, uốn cốt thép, hàn nối, đặt buộc và hàn cốt thép theo yêu cầu kỹ thuật.

Đơn vị tính: đồng/1 tấn

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Gia công cốt thép bê tông hầm					
AF.68110	Đường kính cốt thép $\leq 18\text{mm}$	Tấn	13.473.301	1.742.813	306.951	15.523.065
AF.68120	$> 18\text{mm}$	Tấn	13.155.540	1.464.704	436.668	15.056.912

AF.68200 - LẮP DỰNG CỐT THÉP NỀN, TƯỜNG

AF.68300 - LẮP DỰNG CỐT THÉP VÒM HÀM

AF.68400 - LẮP DỰNG CỐT THÉP TOÀN TIẾT DIỆN HÀM

Đơn vị tính: đồng/1 tấn

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
AF.68210	Lắp dựng cốt thép Nền, tường hàm Đường kính cốt thép ≤18mm	Tấn	358.561	4.018.666	853.353	5.230.580
AF.68220	>18mm	Tấn	336.320	3.821.673	842.025	5.000.018
AF.68310	Vòm hàm Đường kính cốt thép ≤18mm	Tấn	381.511	7.226.183	1.068.531	8.676.225
AF.68320	>18mm	Tấn	359.015	6.811.338	1.060.979	8.231.332
AF.68410	Toàn tiết diện Đường kính cốt thép ≤18mm	Tấn	407.011	5.464.830	1.162.928	7.034.769
AF.68420	>18mm	Tấn	384.260	5.207.580	1.151.601	6.743.441

AF.68500 - LẮP DỰNG CỐT THÉP HÀM ĐỨNG

AF.68600 - LẮP DỰNG CỐT THÉP HÀM NGHIÊNG

Đơn vị tính: đồng/1 tấn

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
AF.68510	Lắp dựng cốt thép hàm đứng Đường kính cốt thép ≤18mm	Tấn	845.611	8.781.273	2.606.709	12.233.593
AF.68520	>18mm	Tấn	634.670	8.248.232	1.979.910	10.862.812
AF.68610	Lắp dựng cốt thép hàm nghiêng Đường kính cốt thép ≤18mm	Tấn	845.611	9.135.861	2.633.993	12.615.465
AF.68620	>18mm	Tấn	634.670	8.653.806	2.007.194	11.295.670

AF.68700 - LẮP DỰNG CỐT THÉP CỘT TRONG HÀM GIAN MÁY, GIAN BIÊN THỂ

Đơn vị tính: đồng/1 tấn

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
AF.68710	Lắp dựng cốt thép cột trong hàm gian máy, gian biên thể, đường kính cốt thép - ≤18mm	Tấn	359.326	4.567.930	985.461	5.912.717
AF.68720	- >18mm	Tấn	336.320	4.375.572	974.134	5.686.026

AF.68800 - LẮP DỰNG CỐT THÉP DÀM, SÀN TRONG HÀM GIAN MÁY, GIAN BIẾN THỂ

Đơn vị tính: đồng/1 tấn

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
AF.68810	Lắp dựng cốt thép dầm, sàn trong hầm gian máy, gian biến thể, đường kính cốt thép - $\leq 18\text{mm}$	Tấn	381.511	6.083.621	1.068.531	7.533.663
AF.68820	- $> 18\text{mm}$	Tấn	359.015	5.833.324	1.060.979	7.253.318

AF.68900 - LẮP DỰNG CỐT THÉP BỆ ĐỖ MÁY PHÁT, BUỒNG XOẮN, ỐNG HÚT TRONG HÀM

Đơn vị tính: đồng/1 tấn

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
AF.68910	Lắp dựng cốt thép bộ đỡ máy phát, buồng xoắn, ống hút trong hầm, đường kính cốt thép - $\leq 18\text{mm}$	Tấn	381.511	7.585.407	1.068.531	9.035.449
AF.68920	- $> 18\text{mm}$	Tấn	359.015	7.152.021	1.060.979	8.572.015

AF.69100 - GIA CÔNG, LẮP DỰNG CỐT THÉP MẶT ĐƯỜNG

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, kéo, nắn, cắt uốn, hàn, nối, đặt buộc hoặc hàn cốt thép theo yêu cầu kỹ thuật. Vận chuyển vật liệu trong phạm vi 30m.

Đơn vị tính: đồng/1 tấn

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
AF.69110	Gia công, lắp dựng cốt thép mặt đường - $\leq 10\text{mm}$	Tấn	14.286.945	2.470.592	98.526	16.856.063
AF.69120	- $\leq 18\text{mm}$	Tấn	13.578.800	1.868.008	508.236	15.955.044
AF.69130	- $> 18\text{mm}$	Tấn	13.209.815	1.374.783	509.546	15.094.144

AF.69200 - GIA CÔNG THANH TRUYỀN LỰC

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, lấy dấu, cắt thép, làm mũ, sơn và bôi trơn theo yêu cầu kỹ thuật. Vận chuyển vật liệu trong phạm vi 30m.

Đơn vị tính: đồng/1 tấn

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
AF.69210	Gia công thanh truyền lực - Thanh truyền lực khe co, khe giãn	Tấn	13.360.480	6.231.158	82.762	19.674.400
AF.69220	- Thanh truyền lực khe dọc	Tấn	13.737.646	4.628.732	103.452	18.469.830

AF.70000 - GIA CÔNG, LẮP DỰNG CỐT THÉP CÔNG TRÌNH THỦY CÔNG

Hướng dẫn áp dụng:

Đơn giá công tác gia công, lắp dựng cốt thép công trình thủy công được tính cho 1 tấn cốt thép đã bao gồm chi phí hao hụt thép ở khâu thi công, chưa bao gồm thép nối chồng, thép chống giữa các lớp cốt thép, thép chờ và các kết cấu thép phi tiêu chuẩn chôn sẵn trong bê tông.

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, kéo, nắn, cắt uốn, hàn, nối, đặt buộc hoặc hàn cốt thép. Lắp dựng cốt thép bằng cần cẩu theo yêu cầu kỹ thuật. Vận chuyển vật liệu trong phạm vi 30m.

AF.71000 - GIA CÔNG, LẮP DỰNG CỐT THÉP BÊ TÔNG THỦY CÔNG BẰNG CẦN CẨU 16 TẤN

AF.71100 - CỐT THÉP MÓNG, NỀN, BẢN ĐÁY

Đơn vị tính: đồng/1 tấn

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
AF.71110	Cốt thép móng, nền, bản đáy Đường kính cốt thép ≤10mm	Tấn	14.286.945	2.491.388	198.935	16.977.268
AF.71120	≤18mm	Tấn	13.578.800	1.777.576	593.838	15.950.214
AF.71130	>18mm	Tấn	13.209.815	1.295.522	609.956	15.115.293

AF.71200 - CỐT THÉP TƯỜNG

Đơn vị tính: đồng/1 tấn

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
AF.71210	Cốt thép tường Đường kính cốt thép ≤10mm	Tấn	14.286.945	3.063.828	198.935	17.549.708
AF.71220	≤18mm	Tấn	13.578.800	2.514.563	593.838	16.687.201
AF.71230	>18mm	Tấn	13.209.815	1.988.475	609.956	15.808.246

AF.71300 - CỐT THÉP TRỤ PIN, TRỤ BIÊN

Đơn vị tính: đồng/1 tấn

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
AF.71310	Cốt thép trụ pin, trụ biên Đường kính cốt thép ≤10mm	Tấn	14.286.945	3.325.713	198.935	17.811.593
AF.71320	≤18mm	Tấn	13.583.300	2.157.658	608.645	16.349.603
AF.71330	>18mm	Tấn	13.232.315	1.775.259	691.397	15.698.971

AF.71400 - CỐT THÉP MẶT CONG ĐẬP TRẦN, MŨI PHÓNG

Đơn vị tính: đồng/1 tấn

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
AF.71410	Cốt thép mặt cong đập trần, mũi phóng Đường kính cốt thép ≤10mm	Tấn	14.286.945	3.056.875	198.935	17.542.755
AF.71420	≤18mm	Tấn	13.578.800	2.491.388	593.838	16.664.026
AF.71430	>18mm	Tấn	13.209.815	1.967.617	609.956	15.787.388

AF.71500 - CỐT THÉP DỐC NƯỚC

Đơn vị tính: đồng/1 tấn

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
AF.71510	Cốt thép dốc nước Đường kính cốt thép ≤10mm	Tấn	14.286.945	2.848.294	198.935	17.334.174
AF.71520	≤18mm	Tấn	13.583.300	2.148.387	608.645	16.340.332
AF.71530	>18mm	Tấn	13.209.815	1.596.806	609.956	15.416.577

AF.71600 - CỐT THÉP THÁP ĐIỀU ÁP

Đơn vị tính: đồng/1 tấn

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
AF.71611	Cốt thép tháp điều áp Đường kính cốt thép ≤10mm Chiều cao ≤25m	Tấn	14.286.945	5.022.174	299.344	19.608.463
AF.71612	>25m	Tấn	14.286.945	5.525.087	439.917	20.251.949

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
AF.71621	Đường kính cốt thép $\leq 18\text{mm}$	Tấn	13.595.300	4.250.423	752.366	18.598.089
AF.71622	Chiều cao $\leq 25\text{m}$ $> 25\text{m}$	Tấn	13.595.300	4.674.539	892.939	19.162.778
AF.71631	Đường kính cốt thép $> 18\text{mm}$	Tấn	13.209.815	3.761.416	712.956	17.684.187
AF.71632	Chiều cao $\leq 25\text{m}$ $> 25\text{m}$	Tấn	13.209.815	4.136.862	853.529	18.200.206

AF.71710 - CỐT THÉP MỐ ĐỖ, MỐ NÉO ĐƯỜNG ỐNG ÁP LỰC

Đơn vị tính: đồng/1 tấn

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
AF.71711	Cốt thép mố đỡ, mố néo đường ống áp lực	Tấn	14.286.945	3.277.044	198.935	17.762.924
AF.71712	Đường kính cốt thép $\leq 10\text{mm}$	Tấn	13.583.300	2.470.530	608.645	16.662.475
AF.71713	$\leq 18\text{mm}$ $> 18\text{mm}$	Tấn	13.209.815	1.837.833	609.956	15.657.604

AF.71720 - CỐT THÉP BỌC ĐƯỜNG ỐNG ÁP LỰC, ỐNG HÚT

Đơn vị tính: đồng/1 tấn

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
AF.71721	Cốt thép bọc đường ống áp lực, ống hút	Tấn	14.286.945	4.229.565	198.935	18.715.445
AF.71722	Đường kính cốt thép $\leq 10\text{mm}$	Tấn	13.700.300	3.369.747	1.026.956	18.097.003
AF.71723	$\leq 18\text{mm}$ $> 18\text{mm}$	Tấn	13.314.815	2.957.219	987.545	17.259.579

AF.71730 - CỐT THÉP BUỒNG XOẮN

Đơn vị tính: đồng/1 tấn

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
AF.71731	Cốt thép buồng xoắn	Tấn	14.286.945	3.990.856	198.935	18.476.736
AF.71732	Đường kính cốt thép $\leq 10\text{mm}$	Tấn	13.578.225	3.119.449	594.949	17.292.623
AF.71733	$\leq 18\text{mm}$ $> 18\text{mm}$	Tấn	13.209.815	2.862.199	612.547	16.684.561

AF.71740 - CỐT THÉP BỆ ĐỖ MÁY PHÁT

Đơn vị tính: đồng/1 tấn

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
AF.71741	Cốt thép bộ đỡ máy phát Đường kính cốt thép ≤10mm	Tấn	14.286.945	2.848.294	198.935	17.334.174
AF.71742	≤18mm	Tấn	13.583.300	2.148.387	608.645	16.340.332
AF.71743	>18mm	Tấn	13.209.815	1.596.806	609.956	15.416.577

AF.71750 - CỐT THÉP MÁI KÊNH, MÁI HỒ XỎI

Đơn vị tính: đồng/1 tấn

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
AF.71751	Cốt thép mái kênh, mái hồ xói Đường kính cốt thép ≤10mm	Tấn	14.286.945	3.001.253	198.935	17.487.133
AF.71752	≤18mm	Tấn	13.578.800	2.382.462	593.838	16.555.100
AF.71753	>18mm	Tấn	13.209.815	1.856.374	609.956	15.676.145

AF.71800 - CỐT THÉP SÀN DÀY ≥ 30CM

Đơn vị tính: đồng/1 tấn

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
AF.71810	Cốt thép sàn dày ≥30cm Đường kính cốt thép ≤10mm	Tấn	14.286.945	3.221.422	198.935	17.707.302
AF.71820	≤18mm	Tấn	13.578.225	2.326.840	594.949	16.500.014
AF.71830	>18mm	Tấn	13.209.815	1.691.826	612.547	15.514.188

AF.72000 - GIA CÔNG, LẮP DỰNG CỐT THÉP BÊ TÔNG THỦY CÔNG BẢNG CÀN CẦU 25 TẤN**AF.72100 - CỐT THÉP MÓNG, NỀN, BẢN ĐÁY**

Đơn vị tính: đồng/1 tấn

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
AF.72110	Cốt thép móng, nền, bản đáy Đường kính cốt thép ≤10mm	Tấn	14.286.945	2.491.388	193.115	16.971.448
AF.72120	≤18mm	Tấn	13.578.800	1.777.576	588.018	15.944.394
AF.72130	>18mm	Tấn	13.209.815	1.295.522	604.136	15.109.473

AF.72200 - CỐT THÉP TƯỜNG

Đơn vị tính: đồng/1 tấn

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Cốt thép tường Đường kính cốt thép					
AF.72210	≤10mm	Tấn	14.286.945	3.063.828	193.115	17.543.888
AF.72220	≤18mm	Tấn	13.578.800	2.514.563	588.018	16.681.381
AF.72230	>18mm	Tấn	13.209.815	1.988.475	604.136	15.802.426

AF.72300 - CỐT THÉP TRỤ PIN, TRỤ BIÊN

Đơn vị tính: đồng/1 tấn

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Cốt thép trụ pin, trụ biên Đường kính cốt thép					
AF.72310	≤10mm	Tấn	14.286.945	3.325.713	193.115	17.805.773
AF.72320	≤18mm	Tấn	13.583.300	2.157.658	602.826	16.343.784
AF.72330	>18mm	Tấn	13.232.315	1.775.259	685.577	15.693.151

AF.72400 - CỐT THÉP MẶT CONG ĐẬP TRẦN, MŨI PHÓNG

Đơn vị tính: đồng/1 tấn

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Cốt thép mặt cong đập trần, mũi phóng Đường kính cốt thép					
AF.72410	≤10mm	Tấn	14.286.945	3.056.875	193.115	17.536.935
AF.72420	≤18mm	Tấn	13.578.800	2.491.388	588.018	16.658.206
AF.72430	>18mm	Tấn	13.209.815	1.967.617	604.136	15.781.568

AF.72500 - CỐT THÉP DỐC NƯỚC

Đơn vị tính: đồng/1 tấn

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Cốt thép dốc nước Đường kính cốt thép					
AF.72510	≤10mm	Tấn	14.286.945	2.848.294	193.115	17.328.354
AF.72520	≤18mm	Tấn	13.583.300	2.148.387	602.826	16.334.513
AF.72530	>18mm	Tấn	13.209.815	1.596.806	604.136	15.410.757

AF.72600 - CỐT THÉP THÁP ĐIỀU ÁP

Đơn vị tính: đồng/1 tấn

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
AF.72611	Cốt thép tháp điều áp Đường kính cốt thép ≤10mm	Tấn	14.286.945	5.022.174	287.705	19.596.824
AF.72612	Chiều cao ≤25m - >25m	Tấn	14.286.945	5.525.087	429.589	20.241.621
AF.72621	Đường kính cốt thép ≤18mm	Tấn	13.595.300	4.250.423	740.727	18.586.450
AF.72622	Chiều cao ≤25m - >25m	Tấn	13.595.300	4.674.539	882.611	19.152.450
AF.72631	Đường kính cốt thép >18mm	Tấn	13.209.815	3.761.416	701.317	17.672.548
AF.72632	Chiều cao ≤25m - >25m	Tấn	13.209.815	4.136.862	843.201	18.189.878

AF.72710 - CỐT THÉP MÔ ĐỖ, MÔ NÉO ĐƯỜNG ỐNG ÁP LỰC

Đơn vị tính: đồng/1 tấn

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
AF.72711	Cốt thép mô đỡ, mô néo đường ống áp lực Đường kính cốt thép ≤10mm	Tấn	14.286.945	3.277.044	193.115	17.757.104
AF.72712	≤18mm	Tấn	13.583.300	2.470.530	602.826	16.656.656
AF.72713	>18mm	Tấn	13.209.815	1.837.833	604.136	15.651.784

AF.72720 - CỐT THÉP BỌC ĐƯỜNG ỐNG ÁP LỰC, ỐNG HÚT

Đơn vị tính: đồng/1 tấn

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
AF.72721	Cốt thép bọc đường ống áp lực, ống hút Đường kính cốt thép ≤10mm	Tấn	14.286.945	4.229.565	193.115	18.709.625
AF.72722	≤18mm	Tấn	13.700.300	3.369.747	1.021.136	18.091.183
AF.72723	>18mm	Tấn	13.314.815	2.957.219	981.726	17.253.760

AF.72730 - CỐT THÉP BUỒNG XOẮN

Đơn vị tính: đồng/1 tấn

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
AF.72731	Cốt thép buồng xoắn Đường kính cốt thép ≤10mm	Tấn	14.286.945	3.990.856	193.115	18.470.916
AF.72732	≤18mm	Tấn	13.578.225	3.119.449	589.129	17.286.803
AF.72733	>18mm	Tấn	13.209.815	2.862.199	606.727	16.678.741

AF.72740 - CỐT THÉP BỆ ĐỠ MÁY PHÁT

Đơn vị tính: đồng/1 tấn

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
AF.72741	Cốt thép bộ đỡ máy phát Đường kính cốt thép ≤10mm	Tấn	14.286.945	2.848.294	193.115	17.328.354
AF.72742	≤18mm	Tấn	13.583.300	2.148.387	602.826	16.334.513
AF.72743	>18mm	Tấn	13.209.815	1.596.806	604.136	15.410.757

AF.72750 - CỐT THÉP MÁI KÊNH, MÁI HỒ SỐI

Đơn vị tính: đồng/1 tấn

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
AF.72751	Cốt thép mái kênh, mái hồ sỏi Đường kính cốt thép ≤10mm	Tấn	14.286.945	3.001.253	193.115	17.481.313
AF.72752	≤18mm	Tấn	13.578.800	2.382.462	588.018	16.549.280
AF.72753	>18mm	Tấn	13.209.815	1.856.374	604.136	15.670.325

AF.72800 - CỐT THÉP SÀN DÀY ≥ 30CM

Đơn vị tính: đồng/1 tấn

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
AF.72810	Cốt thép sàn dày ≥30cm Đường kính cốt thép ≤10mm	Tấn	14.286.945	3.221.422	193.115	17.701.482
AF.72820	≤18mm	Tấn	13.578.225	2.326.840	589.129	16.494.194
AF.72830	>18mm	Tấn	13.209.815	1.691.826	606.727	15.508.368

AF.73000 - GIA CÔNG, LẮP DỰNG CỐT THÉP BÊ TÔNG THỦY CÔNG BẢNG CÀN CẦU 40 TẤN

AF.73100 - CỐT THÉP MÓNG, NỀN, BẢN ĐÁY

Đơn vị tính: đồng/1 tấn

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Cốt thép móng, nền, bản đáy Đường kính cốt thép					
AF.73110	≤10mm	Tấn	14.286.945	2.491.388	190.653	16.968.986
AF.73120	≤18mm	Tấn	13.578.800	1.777.576	585.556	15.941.932
AF.73130	>18mm	Tấn	13.209.815	1.295.522	601.674	15.107.011

AF.73200 - CỐT THÉP TƯỜNG

Đơn vị tính: đồng/1 tấn

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Cốt thép tường Đường kính cốt thép					
AF.73210	≤10mm	Tấn	14.286.945	3.063.828	190.653	17.541.426
AF.73220	≤18mm	Tấn	13.578.800	2.514.563	585.556	16.678.919
AF.73230	>18mm	Tấn	13.209.815	1.988.475	601.674	15.799.964

AF.73300 - CỐT THÉP TRỤ PIN, TRỤ BIÊN

Đơn vị tính: đồng/1 tấn

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Cốt thép trụ pin, trụ biên Đường kính cốt thép					
AF.73310	≤10mm	Tấn	14.286.945	3.325.713	190.653	17.803.311
AF.73320	≤18mm	Tấn	13.583.300	2.157.658	600.364	16.341.322
AF.73330	>18mm	Tấn	13.232.315	1.775.259	683.115	15.690.689

AF.73400 - CỐT THÉP MẶT CONG ĐẬP TRẦN, MŨI PHÓNG

Đơn vị tính: đồng/1 tấn

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Cốt thép mặt cong đập trần, mũi phóng Đường kính cốt thép					
AF.73410	≤10mm	Tấn	14.286.945	3.056.875	190.653	17.534.473
AF.73420	≤18mm	Tấn	13.578.800	2.491.388	585.556	16.655.744
AF.73430	>18mm	Tấn	13.209.815	1.967.617	601.674	15.779.106

AF.73500 - CỐT THÉP DỐC NƯỚC

Đơn vị tính: đồng/1 tấn

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
AF.73510	Cốt thép dốc nước Đường kính cốt thép ≤10mm	Tấn	14.286.945	2.848.294	190.653	17.325.892
AF.73520	≤18mm	Tấn	13.583.300	2.148.387	600.364	16.332.051
AF.73530	>18mm	Tấn	13.209.815	1.596.806	601.674	15.408.295

AF.73600 - CỐT THÉP THÁP ĐIỀU ÁP

Đơn vị tính: đồng/1 tấn

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
AF.73611	Cốt thép tháp điều áp Đường kính cốt thép ≤10mm Chiều cao ≤25m	Tấn	14.286.945	5.022.174	282.780	19.591.899
AF.73612	- >25m	Tấn	14.286.945	5.525.087	405.617	20.217.649
AF.73621	Đường kính cốt thép ≤18mm Chiều cao ≤25m	Tấn	13.595.300	4.250.423	735.803	18.581.526
AF.73622	- >25m	Tấn	13.595.300	4.674.539	858.639	19.128.478
AF.73631	Đường kính cốt thép >18mm Chiều cao ≤25m	Tấn	13.209.815	3.761.416	696.392	17.667.623
AF.73632	- >25m	Tấn	13.209.815	4.136.862	819.229	18.165.906

AF.73710 - CỐT THÉP MỐ ĐỖ, MỐ NÉO ĐƯỜNG ỐNG ÁP LỰC

Đơn vị tính: đồng/1 tấn

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
AF.73711	Cốt thép mố đở, mố néo đường ống áp lực Đường kính cốt thép ≤10mm	Tấn	14.286.945	3.277.044	190.653	17.754.642
AF.73712	≤18mm	Tấn	13.583.300	2.470.530	600.364	16.654.194
AF.73713	>18mm	Tấn	13.209.815	1.837.833	601.674	15.649.322

AF.73720 - CỐT THÉP BỌC ĐƯỜNG ỐNG ÁP LỰC, ỐNG HÚT

Đơn vị tính: đồng/1 tấn

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
AF.73721	Cốt thép bọc đường ống áp lực, ống hút Đường kính cốt thép ≤10mm	Tấn	14.286.945	4.229.565	190.653	18.707.163
AF.73722	≤18mm	Tấn	13.700.300	3.369.747	1.018.674	18.088.721
AF.73723	>18mm	Tấn	13.314.815	2.957.219	979.263	17.251.297

AF.73730 - CỐT THÉP BUỒNG XOẮN

Đơn vị tính: đồng/1 tấn

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
AF.73731	Cốt thép buồng xoắn Đường kính cốt thép ≤10mm	Tấn	14.286.945	3.990.856	190.653	18.468.454
AF.73732	≤18mm	Tấn	13.578.225	3.119.449	586.667	17.284.341
AF.73733	>18mm	Tấn	13.209.815	2.862.199	604.265	16.676.279

AF.73740 - CỐT THÉP BỆ ĐỠ MÁY PHÁT

Đơn vị tính: đồng/1 tấn

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
AF.73741	Cốt thép bộ đỡ máy phát Đường kính cốt thép ≤10mm	Tấn	14.286.945	2.848.294	190.653	17.325.892
AF.73742	≤18mm	Tấn	13.583.300	2.148.387	600.364	16.332.051
AF.73743	>18mm	Tấn	13.209.815	1.596.806	601.674	15.408.295

AF.73750 - CỐT THÉP MÁI KÊNH, MÁI HỒ SÓI

Đơn vị tính: đồng/1 tấn

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
AF.73751	Cốt thép mái kênh, mái hồ sồi Đường kính cốt thép ≤10mm	Tấn	14.286.945	3.001.253	190.653	17.478.851
AF.73752	≤18mm	Tấn	13.578.800	2.382.462	585.556	16.546.818
AF.73753	>18mm	Tấn	13.209.815	1.856.374	601.674	15.667.863

AF.73800 - CỐT THÉP SÀN DÀY ≥ 30CM

Đơn vị tính: đồng/1 tấn

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
AF.73810	Cốt thép sàn dày ≥ 30cm Đường kính cốt thép ≤10mm	Tấn	14.286.945	3.221.422	190.653	17.699.020
AF.73820	≤18mm	Tấn	13.578.225	2.326.840	586.667	16.491.732
AF.73830	>18mm	Tấn	13.209.815	1.691.826	604.265	15.505.906

AF.80000 - CÔNG TÁC GIA CÔNG, LẮP DỰNG, THÁO DỠ VÁN KHUÔN**AF.81000 - VÁN KHUÔN GỖ**

Thuyết minh và hướng dẫn áp dụng:

- Gỗ chống trong đơn giá ván khuôn tính theo loại gỗ có kích thước tiêu chuẩn và phương thức chống từng loại kết cấu trong đơn giá sử dụng vật liệu.

- Gỗ ván trong đơn giá là loại gỗ nhóm VII có kích thước tiêu chuẩn trong định mức sử dụng vật liệu.

Thành phần công việc:

- Chuẩn bị, gia công, lắp dựng và tháo dỡ ván khuôn đảm bảo yêu cầu kỹ thuật của công tác đổ bê tông.

- Vận chuyển vật liệu trong phạm vi 30m.

AF.81110 - VÁN KHUÔN MÓNG BĂNG, MÓNG BÈ, BỆ MÁY

Đơn vị tính: đồng/100m²

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
AF.81111	Ván khuôn móng băng, móng bè, bệ máy	100m ²	5.459.454	3.037.466		8.496.920

AF.81120 - VÁN KHUÔN MÓNG CỘT

Đơn vị tính: đồng/100m²

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
AF.81121	Ván khuôn móng cột	100m ²	6.572.979	8.159.424		14.732.403
AF.81122	Móng tròn, đa giác	100m ²	5.531.356	6.628.416		12.159.772
	Móng vuông, chữ nhật	100m ²				

AF.81130 - VÁN KHUÔN CỘT

Đơn vị tính: đồng/100m²

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
AF.81131	Ván khuôn cột tròn, đa giác	100m ²	7.266.586	12.308.322		19.574.908
AF.81132	Ván khuôn cột vuông, chữ nhật	100m ²	5.916.166	7.119.410		13.035.576

AF.81140 - VÁN KHUÔN XÀ DÀM, GIẢNG

Đơn vị tính: đồng/100m²

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
AF.81141	Ván khuôn xà dầm, giảng	100m ²	7.826.137	6.137.423		13.963.560

AF.81150 - VÁN KHUÔN SÀN MÁI, LANH TÔ, LANH TÔ LIỀN MÁI HẮT, MÁNG NƯỚC, TẮM ĐẠN

Đơn vị tính: đồng/100m²

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
AF.81151	Ván khuôn sàn mái, lanh tô, lanh tô liền mái hắt, máng nước, tắm đàn	100m ²	6.260.172	6.014.674		12.274.846
AF.81152	Ván khuôn lanh tô, lanh tô liền mái hắt, máng nước, tắm đàn	100m ²	6.260.172	6.353.906		12.614.078

AF.81160 - VÁN KHUÔN CẦU THANG

Đơn vị tính: đồng/100m²

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
AF.81161	Ván khuôn cầu thang - Cầu thang thường	100m ²	7.134.135	8.681.663		15.815.798
AF.81162	- Cầu thang xoáy ốc	100m ²	9.625.174	12.600.686		22.225.860

AF.81200 - VÁN KHUÔN NỀN, SÂN BÃI, MẶT ĐƯỜNG BÊ TÔNG, MÁI TALUY

Đơn vị tính: đồng/100m²

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
AF.81211	Ván khuôn nền, sân bãi, mặt đường bê tông, mái taluy	100m ²	5.184.191	3.012.917		8.197.108

AF.81300 - VÁN KHUÔN TƯỜNG

Đơn vị tính: đồng/100m²

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
AF.81311	Ván khuôn tường thẳng	100m ²	5.565.147	6.199.913		11.765.060
AF.81312	- Chiều dày ≤45cm	100m ²	6.470.936	7.277.867		13.748.803
AF.81321	Ván khuôn tường cong, nghiêng, vắn vồ đổ	100m ²	6.929.194	7.744.311		14.673.505
AF.81322	- Chiều dày >45cm	100m ²	8.197.281	9.313.260		17.510.541

AF.81410 - VÁN KHUÔN XI PHÔNG, PHỄU

AF.81420 - VÁN KHUÔN ỐNG CỐNG, ỐNG BUY

AF.81430 - VÁN KHUÔN CỐNG, VÒM

AF.81440 - VÁN KHUÔN CẦU MÁNG

Đơn vị tính: đồng/100m²

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
AF.81411	Xi phông, phễu	100m ²	10.325.887	15.834.550		26.160.437
AF.81421	Ống cống, ống buy	100m ²	6.901.365	10.183.658		17.085.023
AF.81431	Cống, vòm	100m ²	8.877.143	13.477.780		22.354.923
AF.81441	Cầu máng	100m ²	10.479.881	17.175.856		27.655.737

AF.81600 - VÁN KHUÔN MÁI BỜ KÊNH MUỜNG

Đơn vị tính: đồng/100m²

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
AF.81611	Ván khuôn mái bờ kênh mương	100m ²	5.048.930	2.816.519		7.865.449

AF.81700 - VÁN KHUÔN GỖ THÁP ĐÈN TRÊN ĐẢO

Đơn vị tính: đồng/100m²

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
AF.81710	Ván khuôn gỗ tháp đèn trên đảo	100m ²	8.877.143	13.477.780	95.453	22.450.376
AF.81720	- Chiều cao <25cm	100m ²	8.877.143	14.151.780	162.186	23.191.109

Ghi chú: Không tính chi phí điện năng của giá ca máy tời điện 2T đối với trường hợp sử dụng máy phát điện.

AF.82000 - VÁN KHUÔN THÉP*Thành phần công việc:*

Chuẩn bị, đo lấy dấu, cắt, hàn, mài, hoàn thiện ván khuôn theo đúng yêu cầu kỹ thuật. Lắp dựng, tháo dỡ ván khuôn đảm bảo yêu cầu kỹ thuật của công tác đổ bê tông. Vận chuyển vật liệu theo trong phạm vi 30m.

AF.82400 - VÁN KHUÔN MẶT ĐƯỜNGĐơn vị tính: đồng/100m²

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
AF.82411	Ván khuôn mặt đường	100m ²	487.988	2.786.071	158.588	3.432.647

AF.82500 - VÁN KHUÔN MÓNGĐơn vị tính: đồng/100m²

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
AF.82511	Ván khuôn móng	100m ²	1.273.865	2.967.771	309.624	4.551.260
AF.82521	- Móng dài	100m ²	1.334.566	6.475.797	347.383	8.157.746
	- Móng cột	100m ²				

AF.82600- VÁN KHUÔN MÁI BỜ KÊNH MƯƠNGĐơn vị tính: đồng/100m²

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
AF.82611	Ván khuôn mái bờ kênh mương	100m ²	1.240.234	2.752.153	283.192	4.275.579

AF.83000 -VÁN KHUÔN BẰNG VÁN ÉP CÔNG NGHIỆP CÓ KHUNG XƯƠNG, CỘT CHỐNG BẰNG HỆ GIÁO ỖNG*Thành phần công việc:*

Chuẩn bị, đo lấy dấu, lắp dựng, tháo dỡ ván khuôn, khung xương, cây chống đảm bảo yêu cầu kỹ thuật của công tác đổ bê tông. Vận chuyển vật liệu theo trong phạm vi 30m.

AF.83100 - VÁN KHUÔN SÀN MÁIĐơn vị tính: đồng/100m²

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
AF.83111	Ván khuôn sàn mái	100m ²	3.416.323	4.724.207	457.376	8.597.906
AF.83121	- Chiều cao ≤28m	100m ²	3.416.323	5.208.741	952.867	9.577.931
AF.83131	- Chiều cao ≤100m	100m ²	3.416.323	5.693.275	1.484.494	10.594.092
	- Chiều cao ≤200m	100m ²				

AF.83200 - VÁN KHUÔN TƯỜNG

Đơn vị tính: đồng/100m²

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
AF.83211	Ván khuôn tường - Chiều cao $\leq 28m$	100m ²	2.784.169	4.959.205	457.376	8.200.750
AF.83221	- Chiều cao $\leq 100m$	100m ²	2.784.169	5.451.008	952.867	9.188.044
AF.83231	- Chiều cao $\leq 200m$	100m ²	2.784.169	5.998.531	1.484.494	10.267.194

AF.83300 - VÁN KHUÔN XÀ DẦM, GIẢNG

Đơn vị tính: đồng/100m²

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
AF.83311	Ván khuôn xà dầm, giảng - Chiều cao $\leq 28m$	100m ²	3.687.909	5.196.627	457.376	9.341.912
AF.83321	- Chiều cao $\leq 100m$	100m ²	3.687.909	5.727.192	952.867	10.367.968
AF.83331	- Chiều cao $\leq 200m$	100m ²	3.687.909	6.298.942	1.484.494	11.471.345

AF.83400 - VÁN KHUÔN CỘT VUÔNG, CHỮ NHẬT

Đơn vị tính: đồng/100m²

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
AF.83411	Ván khuôn cột vuông, chữ nhật - Chiều cao $\leq 28m$	100m ²	2.856.332	5.455.853	457.376	8.769.561
AF.83421	- Chiều cao $\leq 100m$	100m ²	2.856.332	5.996.108	952.867	9.805.307
AF.83431	- Chiều cao $\leq 200m$	100m ²	2.856.332	6.601.776	1.484.494	10.942.602

AF.86000 - VÁN KHUÔN THÉP, KHUNG XƯƠNG THÉP, CỘT CHỐNG BẰNG THÉP ỒNG

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, đo lấy dấu, cắt, hàn, mài, hoàn thiện ván khuôn theo đúng yêu cầu kỹ thuật. Lắp dựng, tháo dỡ ván khuôn, cây chống, đảm bảo yêu cầu kỹ thuật của công tác đổ bê tông. Vận chuyển vật liệu theo phương ngang trong phạm vi 30m.

AF.86100 - VÁN KHUÔN SÀN MÁI

Đơn vị tính: đồng/100m²

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
AF.86111	Ván khuôn sàn mái - Chiều cao $\leq 28m$	100m ²	2.163.991	4.845.340	1.023.761	8.033.092
AF.86121	- Chiều cao $\leq 100m$	100m ²	2.163.991	5.451.008	1.519.252	9.134.251
AF.86131	- Chiều cao $\leq 200m$	100m ²	2.163.991	5.862.861	2.050.879	10.077.731

AF.86200 - VÁN KHUÔN TƯỜNG

Đơn vị tính: đồng/100m²

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
AF.86211	Ván khuôn tường - Chiều cao $\leq 28\text{m}$	100m ²	2.320.795	6.904.610	1.023.761	10.249.166
AF.86221	- Chiều cao $\leq 100\text{m}$	100m ²	2.320.795	7.268.010	1.519.252	11.108.057
AF.86231	- Chiều cao $\leq 200\text{m}$	100m ²	2.320.795	8.479.345	2.050.879	12.851.019

AF.86300 - VÁN KHUÔN XÀ DÀM, GIẢNG

Đơn vị tính: đồng/100m²

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
AF.86311	Ván khuôn xà, dầm, giảng - Chiều cao $\leq 28\text{m}$	100m ²	2.349.792	5.572.141	1.023.761	8.945.694
AF.86321	- Chiều cao $\leq 100\text{m}$	100m ²	2.349.792	6.056.675	1.519.252	9.925.719
AF.86331	- Chiều cao $\leq 200\text{m}$	100m ²	2.349.792	6.541.209	2.050.879	10.941.880

AF.86350 - VÁN KHUÔN VÁCH THANG MÁY

Đơn vị tính: đồng/100m²

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
AF.86351	Ván khuôn vách thang máy - Chiều cao $\leq 28\text{m}$	100m ²	4.695.289	5.950.078	2.859.381	13.504.748
AF.86352	- Chiều cao $\leq 100\text{m}$	100m ²	4.695.289	6.541.209	3.354.872	14.591.370
AF.86353	- Chiều cao $\leq 200\text{m}$	100m ²	4.695.289	7.197.753	3.886.499	15.779.541

AF.86360 - VÁN KHUÔN CỘT VUÔNG, CHỮ NHẬT

Đơn vị tính: đồng/100m²

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
AF.86361	Ván khuôn cột vuông, chữ nhật - Chiều cao $\leq 28\text{m}$	100m ²	2.320.795	7.251.051	1.023.761	10.595.607
AF.86362	- Chiều cao $\leq 100\text{m}$	100m ²	2.320.795	7.631.411	1.519.252	11.471.458
AF.86363	- Chiều cao $\leq 200\text{m}$	100m ²	2.320.795	8.903.312	2.050.879	13.274.986

AF.86370 - VÁN KHUÔN CỘT TRÒN

Đơn vị tính: đồng/100m²

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
AF.86371	Ván khuôn cột tròn - Chiều cao ≤28m	100m ²	2.517.015	8.336.407	1.099.279	11.952.701
AF.86372	- Chiều cao ≤100m	100m ²	2.517.015	8.777.333	1.594.770	12.889.118
AF.86373	- Chiều cao ≤200m	100m ²	2.517.015	10.238.203	2.126.397	14.881.615

AF.86400 - GIA CÔNG, LẮP DỰNG, THÁO DỠ VÀ VẬN HÀNH HỆ VÁN KHUÔN TRƯỢT LỒNG THANG MÁY, SILÔ, ỐNG KHỎI

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, gia công, lắp dựng, tháo dỡ ván khuôn trượt, hệ mâm sàn chính, mâm sàn phụ, hệ lan can, hành lang bảo vệ an toàn, vận hành hệ ván khuôn trượt ở mọi độ cao theo đúng yêu cầu kỹ thuật.

Đơn vị tính: đồng/100m²

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
AF.86411	Gia công, lắp dựng, tháo dỡ và vận hành hệ ván khuôn trượt - Lồng thang máy	100m ²	3.637.326	12.123.622	6.857.892	22.618.840
AF.86421	- Silô	100m ²	3.960.484	11.069.394	6.200.956	21.230.834
AF.86431	- Ống khói	100m ²	4.712.070	17.131.205	7.601.321	29.444.596

AF.87100 - LẮP DỰNG, THÁO DỠ KẾT CẤU THÉP HỆ VÁN KHUÔN NGOÀI DÀM CẦU ĐÚC ĐẦY

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, lắp dựng, tháo dỡ theo đúng yêu cầu kỹ thuật. Vận chuyển vật liệu trong phạm vi 30m.

Đơn vị tính: đồng/1 tấn

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
AF.87111	Lắp dựng, tháo dỡ kết cấu thép hệ ván khuôn ngoài dầm cầu đúc đầy	tấn	252.105	3.030.906	1.065.973	4.348.984

AF.87200 - GIA CÔNG, LẮP DỰNG, THÁO DỠ VÁN KHUÔN MỐ, TRỤ CẦU

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, gia công, lắp dựng, tháo dỡ theo đúng yêu cầu kỹ thuật. Vận chuyển vật liệu trong phạm vi 30m.

Đơn vị tính: đồng/100m²

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
AF.87211	Gia công, lắp dựng, tháo dỡ ván khuôn mố, trụ cầu	100m ²	1.539.868	8.115.945	3.683.474	13.339.287
AF.87221	Trên cạn	100m ²	1.539.868	9.739.133	6.088.668	17.367.669
	Dưới nước					

AF.87310 - GIA CÔNG, LẮP DỰNG, THÁO DỠ VÁN KHUÔN THÉP DẦM CẦU ĐỒ TẠI CHỖ

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, gia công, lắp dựng, tháo dỡ theo đúng yêu cầu kỹ thuật. Vận chuyển vật liệu trong phạm vi 30m. (Đơn giá chưa tính công tác gia công, lắp dựng và tháo dỡ hệ đà giáo).

Đơn vị tính: đồng/1m²

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
AF.87310	Gia công, lắp dựng, tháo dỡ ván khuôn thép dầm cầu đồ tại chỗ	m ²	50.182	187.125	161.526	398.833

AF. 88110 - GIA CÔNG HỆ VÁN KHUÔN, HỆ KHUNG DỠ VÁN KHUÔN HÀM

AF.88120 - GIA CÔNG, LẮP DỰNG, THÁO DỠ HỆ GIÁ LẮP CỐT THÉP BÊ TÔNG HÀM

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, gia công hệ ván khuôn hàm; gia công, lắp dựng, tháo dỡ giá lắp cốt thép theo đúng yêu cầu kỹ thuật. Vận chuyển vật liệu trong phạm vi 30m. (Đơn giá chưa tính thu hồi vật liệu chính).

Đơn vị tính: đồng/1 tấn

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
AF.88110	Gia công ván khuôn hàm	Tấn	15.655.265	8.842.746	2.286.021	26.784.032
AF.88120	Gia công, lắp dựng, tháo dỡ giá lắp cốt thép bê tông hàm	Tấn	15.655.265	10.417.481	2.286.021	28.358.767

AF.88210 - TỔ HỢP, DI CHUYỂN, LẮP DỰNG VÁN KHUÔN HÀM

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, tổ hợp, di chuyển, lắp dựng, căn chỉnh, định vị ván khuôn. Đảm bảo đúng vị trí thiết kế, đúng yêu cầu kỹ thuật.

Đơn vị tính: đồng/1 tấn/lần đầu

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
AF.88211	Tổ hợp, di chuyển, lắp dựng, ván khuôn hàm ngang	tấn/lần đầu	515.025	3.592.282	1.684.137	5.791.444
AF.88212	Hàm đứng, nghiêng	tấn/lần đầu	449.400	3.755.687	1.621.621	5.826.708

AF.88220 – THÁO DỠ, DI CHUYỂN HỆ VÁN KHUÔN HÀM

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, hạ kích tháo ván khuôn, di chuyển hệ ván khuôn đến vị trí đổ tiếp theo, kích đẩy hệ ván khuôn vào vị trí, căn chỉnh, cố định hoàn thiện ván khuôn đảm bảo yêu cầu kỹ thuật.

Đơn vị tính: đồng/1 tấn/lần di chuyển tiếp theo

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
AF.88221	Tháo dỡ, di chuyển hệ ván khuôn hàm ngang	tấn/lần tiếp		227.643	169.345	396.988
AF.88222	Hàm đứng, nghiêng	tấn/lần tiếp		272.278	169.345	441.623

Ghi chú: Đơn giá gia công, tổ hợp, di chuyển lắp dựng lần đầu và tháo, di chuyển lần tiếp theo hệ ván khuôn hàm chưa tính chi phí tháo dỡ hệ ván khuôn lần cuối cùng sau khi hoàn thành công tác đổ bê tông hàm.

AF.88230 - GIA CÔNG, LẮP DỰNG, THÁO DỠ VÁN KHUÔN THÉP SÀN, DẦM, TƯỜNG TRONG HÀM GIAN MÁY, GIAN BIẾN THỂ

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, gia công, lắp dựng, tháo dỡ hệ ván khuôn thép sàn, dầm, tường trong hàm gian máy, gian biến thể theo đúng yêu cầu kỹ thuật.

Đơn vị tính: đồng/1m²

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
AF.88230	Gia công, lắp dựng, tháo dỡ ván khuôn thép sàn, dầm, tường trong hàm gian máy, gian biến thể	m ²	604.070	1.141.078	289.465	2.034.613

AF.88240 - GIA CÔNG, LẮP DỰNG, THÁO DỠ VÁN KHUÔN THÉP CONG TRONG HẦM GIAN MÁY, GIAN BIÊN THỂ

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, gia công, lắp dựng, tháo dỡ hệ ván khuôn thép sàn, dầm, tường trong hầm gian máy, gian biên thể theo đúng yêu cầu kỹ thuật.

Đơn vị tính: đồng/1 tấn

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
AF.88240	Gia công, lắp dựng, tháo dỡ ván khuôn thép cong trong hầm gian máy, gian biên thể	Tấn	15.356.093	16.941.731	2.735.554	35.033.378

Ghi chú: Đơn giá chưa tính thu hồi vật liệu chính.

AF.88250 - GIA CÔNG, LẮP DỰNG TÔN TRẮNG KẼM CHỐNG THẨM TRONG HẦM

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, gia công, lắp dựng, tôn tráng kẽm chống thấm trong hầm theo đúng yêu cầu kỹ thuật.

Đơn vị tính: đồng/1 tấn

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
AF.88250	Gia công, lắp dựng tôn tráng kẽm chống thấm trong hầm	Tấn	27.339.375	8.721.612	2.754.466	38.815.453

AF.88300 - GIA CÔNG, LẮP DỰNG, THÁO DỠ VÁN KHUÔN CÔNG TRÌNH THỦY CÔNG

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, gia công ván khuôn, hệ cây chống. Lắp dựng ván khuôn, hệ cây chống theo đúng yêu cầu kỹ thuật. Vận chuyển vật liệu trong phạm vi 30m.

Đơn vị tính: đồng/1m²

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
AF.88310	Gia công, lắp dựng, tháo dỡ ván khuôn công trình thủy công	m ²	61.957	150.206	102.267	314.430

Ghi chú: Trường hợp gia công, lắp dựng, tháo dỡ ván khuôn mặt cong, căn cứ vào thiết kế cụ thể để xác định đơn giá.

AF. 88410 - GIA CÔNG VÁN KHUÔN, HỆ TREO ĐỖ VÁN KHUÔN DÀM CẦU ĐÚC HẰNG

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, gia công hệ khung đỡ, giá đỡ treo đúc bê tông, hệ ván khuôn dầm đúc hẫng, tháo lắp thử, thí nghiệm, thử tải hệ treo đúc bê tông dầm theo đúng yêu cầu kỹ thuật.

Đơn vị tính: đồng/1m² bề mặt bê tông

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
AF.88410	Gia công ván khuôn, hệ treo đỡ ván khuôn dầm đúc hẫng	m ²	113.001	231.930	177.297	522.228

AF.88420 - TỔ HỢP, LẮP DỰNG VÁN KHUÔN, HỆ TREO ĐỖ VÁN KHUÔN DÀM CẦU ĐÚC HẰNG

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, vận chuyển vật liệu đến mỏ, trụ cầu. Lắp dựng, định vị, căn chỉnh ván khuôn, hệ treo đỡ ván khuôn đỉnh mỏ trụ cầu đúng vị trí đảm bảo yêu cầu kỹ thuật.

Đơn vị tính: đồng/1 tấn/lần đầu

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
AF.88421	Lắp dựng, tháo dỡ ván khuôn, hệ treo đỡ ván khuôn dầm đúc hẫng					
	Trên cạn	tấn/lần đầu	106.909	463.860	153.416	724.185
AF.88422	Dưới nước	tấn/lần đầu	106.909	558.741	427.560	1.093.210

AF.88430 - THÁO, DI CHUYỂN VÁN KHUÔN, HỆ TREO ĐỖ VÁN KHUÔN DÀM CẦU ĐÚC HẰNG

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, tháo dỡ ván khuôn và hệ thống neo của hệ treo đỡ ván khuôn. Di chuyển hệ treo đỡ ván khuôn đến vị trí tiếp theo bằng hệ thống kích thủy lực. Neo hệ treo đỡ ván khuôn vào khối bê tông mới đúc bằng bulông cường độ cao. Lắp lại ván khuôn. Kích điều chỉnh hệ treo đỡ ván khuôn bằng kích thủy lực, căn chỉnh đảm bảo yêu cầu kỹ thuật.

Đơn vị tính: đồng/1 tấn/lần di chuyển tiếp theo

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
AF.88431	Tháo, di chuyển ván khuôn, hệ treo đỡ ván khuôn dầm đúc hẫng					
	- Dầm trên cạn	tấn/lần tiếp	96.490	329.446	291.675	717.611
AF.88432	- Dầm dưới nước	tấn/lần tiếp	108.149	434.869	670.673	1.213.691

AF.89100 - VÁN KHUÔN BẰNG VÁN ÉP PHỦ PHIM CÓ KHUNG XƯƠNG, CỘT CHỐNG BẰNG HỆ GIÁO ỜNG

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, đo lấy dấu, lắp dựng, tháo dỡ ván khuôn, khung xương, cây chống đảm bảo yêu cầu kỹ thuật của công tác đổ bê tông. Vận chuyển vật liệu theo trong phạm vi 30m.

AF.89110 - VÁN KHUÔN SÀN MÁI

Đơn vị tính: đồng/100m²

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
AF.89111	Ván khuôn sàn mái - Chiều cao $\leq 28\text{m}$	100m ²	4.107.764	4.724.207	457.376	9.289.347
AF.89112	- Chiều cao $\leq 100\text{m}$	100m ²	4.107.764	5.208.741	952.867	10.269.372
AF.89113	- Chiều cao $\leq 200\text{m}$	100m ²	4.107.764	5.693.275	1.484.494	11.285.533

AF.89120 - VÁN KHUÔN TƯỜNG

Đơn vị tính: đồng/100m²

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
AF.89121	Ván khuôn tường - Chiều cao $\leq 28\text{m}$	100m ²	3.410.691	4.959.205	457.376	8.827.272
AF.89122	- Chiều cao $\leq 100\text{m}$	100m ²	3.410.691	5.451.008	952.867	9.814.566
AF.89123	- Chiều cao $\leq 200\text{m}$	100m ²	3.410.691	5.998.531	1.484.494	10.893.716

AF.89130 - VÁN KHUÔN XÀ DÀM, GIẢNG

Đơn vị tính: đồng/100m²

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
AF.89131	Ván khuôn xà dầm, giảng - Chiều cao $\leq 28\text{m}$	100m ²	4.379.350	5.196.627	457.376	10.033.353
AF.89132	- Chiều cao $\leq 100\text{m}$	100m ²	4.379.350	5.727.192	952.867	11.059.409
AF.89133	- Chiều cao $\leq 200\text{m}$	100m ²	4.379.350	6.298.942	1.484.494	12.162.786

AF.89140 - VÁN KHUÔN CỘT VUÔNG, CHỮ NHẬT

Đơn vị tính: đồng/100m²

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
AF.89141	Ván khuôn cột vuông, chữ nhật - Chiều cao $\leq 28\text{m}$	100m ²	3.482.854	5.455.853	457.376	9.396.083
AF.89142	- Chiều cao $\leq 100\text{m}$	100m ²	3.482.854	5.996.108	952.867	10.431.829
AF.89143	- Chiều cao $\leq 200\text{m}$	100m ²	3.482.854	6.601.776	1.484.494	11.569.124

AF.89400 - VÁN KHUÔN BẰNG VÁN ÉP PHỦ PHIM, KHUNG THÉP HÌNH, DÀN GIÁO CÔNG CỤ KẾT HỢP CỘT CHỐNG BẰNG HỆ GIÁO ỚNG

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, đo lấy dấu, lắp dựng, tháo dỡ ván khuôn, xà gồ, giáo chống, cây chống đảm bảo yêu cầu kỹ thuật của công tác đổ bê tông. Vận chuyển vật liệu theo trong phạm vi 30m.

AF.89410 - VÁN KHUÔN SÀN MÁI

Đơn vị tính: đồng/100m²

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
AF.89411	Ván khuôn sàn mái - Chiều cao ≤28m	100m ²	3.102.254	8.358.212	457.376	11.917.842
AF.89412	- Chiều cao ≤100m	100m ²	3.102.254	9.206.146	952.867	13.261.267
AF.89413	- Chiều cao ≤200m	100m ²	3.102.254	10.054.081	1.484.494	14.640.829

AF.89420 - VÁN KHUÔN TƯỜNG

Đơn vị tính: đồng/100m²

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
AF.89421	Ván khuôn tường - Chiều cao ≤28m	100m ²	3.025.569	4.959.205	2.859.381	10.844.155
AF.89422	- Chiều cao ≤100m	100m ²	3.025.569	5.451.008	3.354.872	11.831.449
AF.89423	- Chiều cao ≤200m	100m ²	3.025.569	5.998.531	3.886.499	12.910.599

AF.89430 - VÁN KHUÔN XÀ DẦM, GIẢNG

Đơn vị tính: đồng/100m²

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
AF.89431	Ván khuôn xà dầm, giảng - Chiều cao ≤28m	100m ²	3.645.859	9.085.013	457.376	13.188.248
AF.89432	- Chiều cao ≤100m	100m ²	3.645.859	10.054.081	952.867	14.652.807
AF.89433	- Chiều cao ≤200m	100m ²	3.645.859	11.023.149	1.484.494	16.153.502

AF.89440 - VÁN KHUÔN CỘT VUÔNG, CHỮ NHẬT

Đơn vị tính: đồng/100m²

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
AF.89441	Ván khuôn cột vuông, chữ nhật - Chiều cao ≤28m	100m ²	3.096.388	5.455.853	2.859.381	11.411.622
AF.89442	- Chiều cao ≤100m	100m ²	3.096.388	5.996.108	3.354.872	12.447.368
AF.89443	- Chiều cao ≤200m	100m ²	3.096.388	6.601.776	3.886.499	13.584.663

AF.89500 - VÁN KHUÔN BẰNG NHỰA CÓ KHUNG XƯƠNG, CỘT CHỐNG BẰNG HỆ GIÁO ỒNG

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, đo lấy dấu, lắp dựng, tháo dỡ ván khuôn, khung xương, cây chống đảm bảo yêu cầu kỹ thuật của công tác đổ bê tông. Vận chuyển vật liệu theo trong phạm vi 30m.

AF.89510 - VÁN KHUÔN SÀN MÁI

Đơn vị tính: đồng/100m²

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
AF.89511	Ván khuôn sàn mái - Chiều cao $\leq 28m$	100m ²	1.760.669	4.724.207	457.376	6.942.252
AF.89512	- Chiều cao $\leq 100m$	100m ²	1.760.669	5.208.741	952.867	7.922.277
AF.89513	- Chiều cao $\leq 200m$	100m ²	1.760.669	5.693.275	1.484.494	8.938.438

AF.89520 - VÁN KHUÔN TƯỜNG

Đơn vị tính: đồng/100m²

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
AF.89521	Ván khuôn tường - Chiều cao $\leq 28m$	100m ²	1.807.100	4.959.205	457.376	7.223.681
AF.89522	- Chiều cao $\leq 100m$	100m ²	1.807.100	5.451.008	952.867	8.210.975
AF.89523	- Chiều cao $\leq 200m$	100m ²	1.807.100	5.998.531	1.484.494	9.290.125

AF.89530 - VÁN KHUÔN XÀ DẦM, GIẢNG

Đơn vị tính: đồng/100m²

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
AF.89531	Ván khuôn xà dầm, giảng - Chiều cao $\leq 28m$	100m ²	2.032.255	5.196.627	457.376	7.686.258
AF.89532	- Chiều cao $\leq 100m$	100m ²	2.032.255	5.727.192	952.867	8.712.314
AF.89533	- Chiều cao $\leq 200m$	100m ²	2.032.255	6.298.942	1.484.494	9.815.691

AF.89540 - VÁN KHUÔN CỘT VUÔNG, CHỮ NHẬT

Đơn vị tính: đồng/100m²

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
AF.89541	Ván khuôn cột vuông, chữ nhật - Chiều cao $\leq 28m$	100m ²	1.879.263	5.455.853	457.376	7.792.492
AF.89542	- Chiều cao $\leq 100m$	100m ²	1.879.263	5.996.108	952.867	8.828.238
AF.89543	- Chiều cao $\leq 200m$	100m ²	1.879.263	6.601.776	1.484.494	9.965.533

AF.89800 - VÁN KHUÔN NHỰA, KHUNG THÉP HÌNH, GIÁO CÔNG CỤ KẾT HỢP CỘT CHỐNG GIÁO ỒNG

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, đo lấy dấu, lắp dựng, tháo dỡ ván khuôn, xà gồ, giáo chống, cây chống đảm bảo yêu cầu kỹ thuật của công tác đổ bê tông. Vận chuyển vật liệu theo trong phạm vi 30m.

AF.89810 - VÁN KHUÔN SÀN MÁI

Đơn vị tính: đồng/100m²

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
AF.89811	Ván khuôn sàn mái - Chiều cao $\leq 28m$	100m ²	755.160	8.358.212	457.376	9.570.748
AF.89812	- Chiều cao $\leq 100m$	100m ²	755.160	9.206.146	952.867	10.914.173
AF.89813	- Chiều cao $\leq 200m$	100m ²	755.160	10.054.081	1.484.494	12.293.735

AF.89820 - VÁN KHUÔN TƯỜNG

Đơn vị tính: đồng/100m²

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
AF.89821	Ván khuôn tường - Chiều cao $\leq 28m$	100m ²	1.421.978	4.959.205	2.859.381	9.240.564
AF.89822	- Chiều cao $\leq 100m$	100m ²	1.421.978	5.451.008	3.354.872	10.227.858
AF.89823	- Chiều cao $\leq 200m$	100m ²	1.421.978	5.998.531	3.886.499	11.307.008

AF.89830 - VÁN KHUÔN XÀ DÀM, GIẢNG

Đơn vị tính: đồng/100m²

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
AF.89831	Ván khuôn xà dầm, giảng - Chiều cao $\leq 28m$	100m ²	1.298.765	9.085.013	457.376	10.841.154
AF.89832	- Chiều cao $\leq 100m$	100m ²	1.298.765	10.054.081	952.867	12.305.713
AF.89833	- Chiều cao $\leq 200m$	100m ²	1.298.765	11.023.149	1.484.494	13.806.408

AF.89840 - VÁN KHUÔN CỘT VUÔNG, CHỮ NHẬT

Đơn vị tính: đồng/100m²

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
AF.89841	Ván khuôn cột vuông, chữ nhật - Chiều cao $\leq 28m$	100m ²	1.492.797	5.455.853	2.859.381	9.808.031
AF.89842	- Chiều cao $\leq 100m$	100m ²	1.492.797	5.996.108	3.354.872	10.843.777
AF.89843	- Chiều cao $\leq 200m$	100m ²	1.492.797	6.601.776	3.886.499	11.981.072

CHƯƠNG VII

CÔNG TÁC BÊ TÔNG ĐÚC SẴN

SẢN XUẤT CẤU KIỆN BÊ TÔNG ĐÚC SẴN

Thuyết minh và hướng dẫn áp dụng:

- Đơn giá sản xuất cấu kiện bê tông đúc sẵn chỉ tính cho các cấu kiện sản xuất tại hiện trường và được tính cho ba nhóm công việc:

- + Đổ bê tông.
- + Gia công, lắp dựng cốt thép.
- + Gia công, lắp dựng, tháo dỡ ván khuôn.

- Công tác đổ bê tông các cấu kiện đúc sẵn được tính theo phương thức sản xuất, cung cấp vữa (bằng máy trộn vữa, hệ thống trạm trộn tại hiện trường hoặc vữa bê tông thương phẩm từ các cơ sở sản xuất tập trung) và biện pháp thi công phổ biến (bằng thủ công, bằng cần cẩu, bằng máy bơm bê tông).

- Công tác đổ bê tông các cấu kiện đúc sẵn bằng thủ công được tính cho vữa bê tông sản xuất bằng máy trộn tại hiện trường. Trường hợp đổ bằng thủ công, trong đó vữa bê tông sản xuất bằng trạm trộn tại hiện trường hoặc vữa bê tông thương phẩm thì chi phí nhân công nhân hệ số 0,6 và không tính chi phí máy trộn.

- Đơn giá công việc gia công, lắp dựng, tháo dỡ ván khuôn (gồm ván khuôn gỗ, ván khuôn kim loại) được tính cho 1m² mặt bê tông cấu kiện cần sử dụng ván khuôn.

- Vữa bê tông tính trong đơn giá sử dụng vữa có độ sụt 2÷4cm & độ sụt 6÷8cm.

AG.11000 - ĐỔ BÊ TÔNG ĐÚC SẴN BẰNG THỦ CÔNG (VỮA BÊ TÔNG SẢN XUẤT BẰNG MÁY TRỘN)

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, trộn, đổ, đầm và bảo dưỡng bê tông theo đúng yêu cầu kỹ thuật, vận chuyển vật liệu trong phạm vi 30m. Tách, dọn và xếp cấu kiện vào vị trí quy định tại bãi sản xuất cấu kiện.

AG.11100 - BÊ TÔNG CỌC, CỘT, CỌC CỪ

Đơn vị tính: đồng/1m³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Bê tông cọc, cột, cọc cừ, đá 1x2					
	Bê tông cọc, cột					
AG.11111	- Mác 150	m ³	845.943	290.352	70.680	1.206.975
AG.11112	- Mác 200	m ³	900.476	290.352	70.680	1.261.508
AG.11113	- Mác 250	m ³	955.785	290.352	70.680	1.316.817
AG.11114	- Mác 300	m ³	1.007.645	290.352	70.680	1.368.677
AG.11115	- Mác 350	m ³	1.058.144	290.352	70.680	1.419.176
AG.11116	- Mác 400	m ³	1.142.601	290.352	70.680	1.503.633

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
AG.11117	- Mác 450	m ³	1.201.261	290.352	70.680	1.562.293
AG.11118	- Mác 500	m ³	1.252.568	290.352	70.680	1.613.600
AG.11119	- Mác 600	m ³	1.353.847	290.352	70.680	1.714.879
	Bê tông cọc cừ					
AG.11121	- Mác 150	m ³	845.943	517.124	56.171	1.419.238
AG.11122	- Mác 200	m ³	900.476	517.124	56.171	1.473.771
AG.11123	- Mác 250	m ³	955.785	517.124	56.171	1.529.080
AG.11124	- Mác 300	m ³	1.007.645	517.124	56.171	1.580.940
AG.11125	- Mác 350	m ³	1.058.144	517.124	56.171	1.631.439
AG.11126	- Mác 400	m ³	1.142.601	517.124	56.171	1.715.896
AG.11127	- Mác 450	m ³	1.201.261	517.124	56.171	1.774.556
AG.11128	- Mác 500	m ³	1.252.568	517.124	56.171	1.825.863
AG.11129	- Mác 600	m ³	1.353.847	517.124	56.171	1.927.142

AG.11200 - BÊ TÔNG XÀ DẦM

AG.11300 - BÊ TÔNG PA NEN

Đơn vị tính: đồng/1m³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Bê tông xà dầm, đá 1x2					
AG.11211	- Mác 150	m ³	845.943	308.237	70.680	1.224.860
AG.11212	- Mác 200	m ³	900.476	308.237	70.680	1.279.393
AG.11213	- Mác 250	m ³	955.785	308.237	70.680	1.334.702
AG.11214	- Mác 300	m ³	1.007.645	308.237	70.680	1.386.562
AG.11215	- Mác 350	m ³	1.058.144	308.237	70.680	1.437.061
AG.11216	- Mác 400	m ³	1.142.601	308.237	70.680	1.521.518
AG.11217	- Mác 450	m ³	1.201.261	308.237	70.680	1.580.178
AG.11218	- Mác 500	m ³	1.252.568	308.237	70.680	1.631.485
AG.11219	- Mác 600	m ³	1.353.847	308.237	70.680	1.732.764
	Bê tông pa nen 3 mặt, đá 1x2					
AG.11311	- Mác 150	m ³	845.943	400.940	48.675	1.295.558
AG.11312	- Mác 200	m ³	900.476	400.940	48.675	1.350.091
AG.11313	- Mác 250	m ³	955.785	400.940	48.675	1.405.400
AG.11314	- Mác 300	m ³	1.007.645	400.940	48.675	1.457.260
AG.11315	- Mác 350	m ³	1.058.144	400.940	48.675	1.507.759
AG.11316	- Mác 400	m ³	1.142.601	400.940	48.675	1.592.216
AG.11317	- Mác 450	m ³	1.201.261	400.940	48.675	1.650.876
AG.11318	- Mác 500	m ³	1.252.568	400.940	48.675	1.702.183
AG.11319	- Mác 600	m ³	1.353.847	400.940	48.675	1.803.462
	Bê tông pa nen 4 mặt, đá 1x2					
AG.11321	- Mác 150	m ³	845.943	519.136	48.675	1.413.754
AG.11322	- Mác 200	m ³	900.476	519.136	48.675	1.468.287
AG.11323	- Mác 250	m ³	955.785	519.136	48.675	1.523.596
AG.11324	- Mác 300	m ³	1.007.645	519.136	48.675	1.575.456
AG.11325	- Mác 350	m ³	1.058.144	519.136	48.675	1.625.955